

Số: /202 /TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 202

THÔNG TƯ

Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với Ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các doanh nghiệp Nhà nước theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, đơn vị có lợi ích công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 3. Lựa chọn chế độ kế toán áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể lựa chọn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) và phải thực hiện nhất quán trong một năm tài chính. Trường hợp chuyển đổi trở lại áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư này thì phải thực hiện từ đầu năm tài chính của kỳ thay đổi.

2. Trường hợp trong năm tài chính doanh nghiệp có những thay đổi dẫn đến không còn thuộc đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 Thông tư này thì được áp dụng Thông tư này cho đến hết năm tài chính hiện tại và phải áp dụng Chế độ kế toán phù hợp với quy định của pháp luật kể từ năm tài chính kế tiếp.

Điều 4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

1. “Đơn vị tiền tệ trong kế toán” là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Việc xác định đơn vị tiền tệ trong kế toán, thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán và các công việc khác liên quan đến kế toán khi doanh nghiệp nhỏ và vừa lựa chọn đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Điều 5. Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán tại đơn vị trực thuộc doanh nghiệp

1. Đơn vị trực thuộc doanh nghiệp nhỏ và vừa là đơn vị phụ thuộc theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có trách nhiệm tổ chức bộ máy kế toán và được quyết định công tác kế toán cho các đơn vị trực thuộc phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý của đơn vị mình và không trái với quy định của pháp luật.

3. Việc tổ chức bộ máy kế toán và công tác hạch toán kế toán tại đơn vị trực thuộc doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa được quyền phân cấp cho đơn vị trực thuộc trong việc ghi nhận khoản vốn mà doanh nghiệp nhỏ và vừa cấp cho đơn vị trực thuộc là nợ phải trả hoặc vốn chủ sở hữu, ghi nhận hoặc không ghi nhận doanh thu, giá vốn khi luân chuyển sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các khâu trong nội bộ mà không phụ thuộc vào hình thức của chứng từ kế toán (hóa đơn hay chứng từ luân chuyển nội bộ) phù hợp với mô hình và yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa được quyền phân cấp cho đơn vị trực thuộc lập Báo cáo tài chính hay không lập Báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa khi nộp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc công khai theo quy định đều phải bao gồm thông tin tài chính của cả trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp bất kể doanh nghiệp nhỏ và vừa có phân cấp hay không phân cấp cho đơn vị trực thuộc lập Báo cáo tài chính.

Chương II

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Điều 6. Quy định chung về chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán của doanh nghiệp nhỏ và vừa phải được thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 7. Hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tham khảo hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để áp dụng.

2. Trường hợp để phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp nhỏ và vừa được tự thiết kế hoặc sửa đổi, bổ sung biểu mẫu chứng từ kế toán nhưng phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 16 Luật Kế toán và phải phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, minh bạch, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu được tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có phát sinh các chứng từ thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật khác thì chứng từ kế toán phải thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Điều 8. Lập, ký và kiểm soát chứng từ kế toán

1. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
2. Việc lập và ký chứng từ kế toán được thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật kế toán, hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.
3. Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán của doanh nghiệp nhỏ và vừa phải phù hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu quản lý, quy chế của doanh nghiệp để đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản, nguồn vốn và xác định được trách nhiệm của cá nhân có liên quan.
4. Kế toán trưởng (hoặc người được kế toán trưởng uỷ quyền) không được ký “thừa uỷ quyền” chức danh của người quản lý, điều hành của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên chứng từ kế toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chương III

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 9. Hệ thống tài khoản kế toán

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa áp dụng hệ thống tài khoản kế toán tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để phục vụ việc ghi sổ kế toán các giao dịch kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp.
2. Trường hợp để phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị, doanh nghiệp nhỏ và vừa được sửa đổi, bổ sung về tên, số hiệu, kết cấu và nội dung phản ánh của các tài khoản kế toán hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Việc sửa đổi, bổ sung phải đảm bảo phân loại và hệ thống hóa được các nghiệp vụ phát sinh theo nội dung kinh tế, không trùng lặp đối tượng, tuân thủ các nguyên tắc kế toán theo quy định và không được làm thay đổi hoặc ảnh hưởng đến các chỉ tiêu, thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính.
3. Thông tư này chỉ hướng dẫn về nội dung và phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chưa được hướng dẫn kế toán tại Thông tư này, thì căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế

toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các nguyên tắc hướng dẫn tại Thông tư này để thực hiện.

Chương IV

SỔ KẾ TOÁN

Điều 10. Sổ kế toán

1. Sổ kế toán của doanh nghiệp nhỏ và vừa phải được thực hiện theo đúng quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tham khảo biểu mẫu sổ kế toán ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để áp dụng.

Trường hợp để phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp nhỏ và vừa được thiết kế thêm hoặc sửa đổi, bổ sung biểu mẫu sổ kế toán nhưng phải đảm bảo tuân thủ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 24 Luật Kế toán và phải phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, minh bạch, dễ kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu được tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp.

Điều 11. Mở sổ, ghi sổ và khóa sổ kế toán

1. Mở sổ: Sổ kế toán phải được mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập, sổ kế toán phải được mở từ ngày thành lập.

2. Ghi sổ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Sổ kế toán phải được ghi kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của sổ. Thông tin, số liệu ghi vào sổ kế toán phải chính xác, trung thực theo đúng với chứng từ kế toán.

3. Khóa sổ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải khóa sổ kế toán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập Báo cáo tài chính và trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chương V

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 12. Mục đích và yêu cầu của Báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp nhỏ và vừa, đáp ứng yêu cầu

quản lý của chủ sở hữu doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ quan có thẩm quyền và nhu cầu của người sử dụng Báo cáo tài chính trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp nhỏ và vừa về:

- a) Tài sản;
- b) Nợ phải trả;
- c) Vốn chủ sở hữu;
- d) Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác;
- đ) Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.

2. Ngoài các thông tin tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp nhỏ và vừa còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

3. Thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu của phản ánh đầy đủ, trung thực, hợp lý, khách quan tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, dòng tiền và các thông tin tài chính khác của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Báo cáo tài chính phải đảm bảo không có sai sót, nhầm lẫn, gian lận. Tuy nhiên, kế toán được sử dụng một số các ước tính nếu các ước tính nếu được coi là đáng tin cậy, được giải thích, mô tả rõ ràng và không có sai sót trong việc lựa chọn số liệu phù hợp trong quá trình ước tính.

4. Thông tin trên báo cáo tài chính phải đảm bảo có thể kiểm chứng, kịp thời và dễ hiểu; phải được trình bày nhất quán, có thể so sánh giữa các kỳ kế toán và giữa các doanh nghiệp với nhau.

Điều 13. Kỳ lập Báo cáo tài chính

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập Báo cáo tài chính năm.

2. Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác theo yêu cầu của pháp luật hoặc của chủ sở hữu.

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm

chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Đối tượng, trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

1. Đối tượng lập Báo cáo tài chính

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có các đơn vị trực thuộc phải tổng hợp cả thông tin tài chính của trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc vào Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở loại trừ tất cả các giao dịch nội bộ giữa trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau. Trong trường hợp này, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp nhỏ và vừa không bắt buộc phải lập Báo cáo tài chính của đơn vị mình, trừ trường hợp pháp luật khác có yêu cầu.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa không bắt buộc phải lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp tự nguyện lập báo cáo tài chính hợp nhất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Việc lập và ký Báo cáo tài chính được thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 15. Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa áp dụng hệ thống Báo cáo tài chính tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để lập và trình bày Báo cáo tài chính của đơn vị.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa không được bổ sung hoặc sửa đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp doanh nghiệp có những nội dung đặc thù hoặc có phát sinh vướng mắc khi lập và trình bày báo cáo tài chính thì báo cáo Bộ Tài chính để được hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Điều 16. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

1. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa.
2. Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
3. Phân loại tài sản và nợ phải trả: Tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính phải được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.
4. Tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ được thực hiện bù trừ tài sản và nợ phải trả khi tài sản và nợ phải trả liên quan đến cùng một đối tượng, có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn, phát sinh từ các giao dịch và sự kiện cùng loại.
5. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa có các đơn vị trực thuộc thì Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa phải tổng hợp cả thông tin tài chính của trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc. Số dư các khoản mục nội bộ của Báo cáo tình hình tài chính, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải được loại trừ.

Điều 17. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi thay đổi kỳ kế toán

Khi thay đổi kỳ kế toán, ví dụ doanh nghiệp nhỏ và vừa thay đổi kỳ kế toán từ năm dương lịch sang kỳ kế toán khác năm dương lịch, doanh nghiệp nhỏ và vừa phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Việc thay đổi kỳ kế toán phải tuân thủ theo quy định của Luật Kế toán. Khi thay đổi kỳ kế toán năm, doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập riêng Báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 2 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới.
2. Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của kỳ kế toán mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.
3. Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kể từ thời điểm cuối kỳ kế toán cũ đến thời điểm thay đổi kỳ kế toán: Số liệu kể từ thời điểm cuối kỳ kế toán cũ đến thời điểm thay đổi kỳ kế toán được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “Kỳ trước” trình bày là số liệu tương ứng trong kỳ kế toán trước hoặc số liệu của 12 tháng trên Báo cáo tài chính của năm tài chính liền trước.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thuyết minh rõ:

a) Lý do phải thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

b) Các số liệu tương ứng để so sánh được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và phần Thuyết minh Báo cáo tài chính có liên quan, trường hợp số liệu “Kỳ trước” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này là của 12 tháng năm tài chính liền trước thì doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thuyết minh về tính không thể so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh.

Điều 18. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

Khi chuyển đổi loại hình, doanh nghiệp nhỏ và vừa phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới.

2. Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.

3. Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “Kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và doanh nghiệp phải thuyết minh rõ lý do khi không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh.

Điều 19. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp

1. Nguyên tắc chung

a) Đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp

Khi sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp, các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Khi sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp thì doanh nghiệp nhận sáp nhập, hợp nhất ghi nhận vào sổ kế toán của đơn vị mình các tài sản, nợ phải trả nhận được từ doanh nghiệp bị sáp nhập, bị hợp nhất theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập, bị hợp nhất tại thời điểm sáp nhập, hợp nhất.

b) Đối với trường hợp chia, tách doanh nghiệp:

Doanh nghiệp mới được ghi nhận vào sổ kế toán đơn vị mình giá trị tài sản thuần nhận được từ doanh nghiệp bị chia, tách theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị chia, tách tại thời điểm chia, tách doanh nghiệp.

2. Việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp liên quan khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

a1) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu nhận về từ doanh nghiệp bị sáp nhập được doanh nghiệp nhận sáp nhập ghi nhận là số phát sinh trong kỳ trên sổ kế toán. Dòng số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp nhận sáp nhập không thay đổi.

a2) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu nhận về từ doanh nghiệp bị hợp nhất được doanh nghiệp mới ghi nhận là số phát sinh trong kỳ trên sổ kế toán. Dòng số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới không có số liệu.

a3) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp bị chia bàn giao cho doanh nghiệp mới được ghi nhận là số phát sinh trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới. Dòng số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới không có số liệu.

a4) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bị tách bàn giao cho doanh nghiệp mới ghi nhận là số phát sinh trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới. Dòng số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới không có số liệu. Dòng số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp bị tách không thay đổi.

b) Đối với Báo cáo tình hình tài chính:

b1) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu nhận về từ doanh nghiệp bị sáp nhập sẽ được doanh nghiệp nhận sáp nhập tổng hợp để trình bày vào cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính. Cột “Số đầu năm” của doanh nghiệp nhận sáp nhập không thay đổi.

b2) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu nhận về từ doanh nghiệp bị hợp nhất được doanh nghiệp mới tổng hợp để trình bày vào cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính. Cột “Số đầu năm” của doanh nghiệp mới không có số liệu.

b3) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp bị chia, bị tách được doanh nghiệp mới tổng hợp để trình bày vào cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính. Cột “Số đầu năm” của doanh nghiệp mới không có số liệu. Cột “Số đầu năm” của doanh nghiệp bị tách không thay đổi.

c) Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

c1) Doanh nghiệp nhận sáp nhập chỉ ghi nhận và trình bày số liệu của doanh nghiệp bị sáp nhập vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh doanh nghiệp mình kể từ thời điểm sáp nhập đến cuối kỳ báo cáo vào trong cột “Năm nay”. Cột “Năm trước” của doanh nghiệp nhận sáp nhập không thay đổi.

c2) Doanh nghiệp mới chỉ trình bày số liệu kể từ thời điểm chia, tách, hợp nhất doanh nghiệp đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên vào trong cột “Năm nay”. Cột “Năm trước” của doanh nghiệp mới không có số liệu. Doanh nghiệp bị tách không còn ghi nhận và trình bày số liệu của doanh nghiệp tách kể từ thời điểm tách doanh nghiệp đến cuối kỳ báo cáo.

Điều 20. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải nộp Báo cáo tài chính năm cho cơ quan có thẩm quyền chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp pháp luật liên quan có quy định khác thì thực hiện theo pháp luật liên quan đó.

Điều 21. Nơi nhận Báo cáo tài chính

1. Việc nộp Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa cho cơ quan có thẩm quyền phải được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp khi Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa được lưu

giữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì các cơ quan nhận Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa được yêu cầu cung cấp thông tin về Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Công khai Báo cáo tài chính

1. Công khai Báo cáo tài chính là việc doanh nghiệp nhỏ và vừa công bố thông tin về Báo cáo tài chính theo một hoặc một số hình thức công khai quy định tại khoản 3 Điều này để các đối tượng sử dụng như chủ sở hữu, chủ nợ, nhà cung cấp, nhà đầu tư,... có được thông tin trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2. Đối tượng được công khai

Đối tượng được công khai Báo cáo tài chính là các đối tượng được nhận thông tin công bố về Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan.

3. Hình thức công khai

- Phát hành ấn phẩm: là hình thức Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa được in thành quyển để cung cấp thông tin cho các đối tượng được nhận thông tin công bố theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan. Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lưu trữ ấn phẩm này như tài liệu kế toán của doanh nghiệp.

- Thông báo bằng văn bản: là hình thức doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi thông báo bằng văn bản có kèm theo Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa cho các đối tượng được nhận thông tin công bố Báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan.

- Niêm yết: là hình thức Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa được dán công khai tại trụ sở của doanh nghiệp để cung cấp thông tin cho các đối tượng được nhận thông tin công bố về Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan.

- Đăng tải trên trang thông tin điện tử (website): là hình thức Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa được đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp trong đó có nêu rõ đường dẫn đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Nội dung, thời hạn công khai Báo cáo tài chính thực hiện theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

5. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa mà pháp luật quy định phải kiểm toán Báo cáo tài chính thì khi công khai Báo cáo tài chính và nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền phải đính kèm báo cáo kiểm toán theo quy định.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Quy định về sử dụng phần mềm kế toán

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể sử dụng các phần mềm kế toán để thực hiện công tác kế toán theo quy định tại Thông tư này. Phần mềm kế toán mà doanh nghiệp nhỏ và vừa lựa chọn sử dụng phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán như sau:

a) Các quy trình, nghiệp vụ kế toán được thiết lập trên phần mềm phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật kế toán, pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan, không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc, phương pháp kế toán và thông tin, số liệu trình bày trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo quy định.

b) Việc xử lý các quy trình kế toán, các thông tin, số liệu liên quan đến nhau phải đảm bảo sự chính xác, phù hợp, không trùng lặp. Khi sửa chữa phải lưu lại dấu vết các nội dung đã ghi sổ kế toán theo trình tự thời gian.

c) Thông tin, dữ liệu trên phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật, an toàn và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật, an toàn thông tin. Hệ thống thông tin được thiết lập có khả năng cảnh báo hoặc ngăn chặn việc can thiệp có chủ ý làm thay đổi thông tin, số liệu đã ghi sổ kế toán.

d) Cung cấp đầy đủ, kịp thời được thông tin và dữ liệu đầu ra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và các bên sử dụng dữ liệu, thông tin.

đ) Có khả năng kết nối hoặc sẵn sàng kết nối với các phần mềm có liên quan khi thực hiện công tác kế toán (phần mềm hóa đơn điện tử, chữ ký số,...).

e) Có khả năng nâng cấp, sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi của pháp luật kế toán, pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan.

2. Người quản lý điều hành doanh nghiệp nhỏ và vừa, kế toán trưởng/phụ trách kế toán và những người có liên quan phải chịu trách nhiệm về tính chính

xác, trung thực của thông tin, số liệu kế toán được cung cấp từ phần mềm kế toán.

Điều 24. Chuyển đổi số dư trên sổ kế toán

1. Khi chuyển đổi từ áp dụng Thông tư số 133/2016/TT-BTC sang Thông tư này, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số dư các tài khoản sau:

- Số dư Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng được chuyển sang Tài khoản 111 - Tiền.

- Số dư Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh, Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Tài khoản 228 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chuyển sang Tài khoản 121 - Các khoản đầu tư tài chính.

- Số dư Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, Tài khoản 138 - Phải thu khác, Tài khoản 141 - Tạm ứng được chuyển sang Tài khoản 138 - Các khoản phải thu khác.

- Số dư Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường, Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu, Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ, Tài khoản 155 - Thành phẩm, Tài khoản 156 - Hàng hóa, Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán được chuyển sang Tài khoản 151 - Hàng tồn kho.

- Số dư Tài khoản 211 - Tài sản cố định; Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư, Tài khoản 242 - Chi phí trả trước được chuyển sang Tài khoản 211 - Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí chờ phân bổ.

- Số dư chi tiết các Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình, Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính, Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình Tài khoản 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư được chuyển sang Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định.

- Số dư chi tiết các Tài khoản 2291 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, Tài khoản 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi, Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được chuyển sang Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

- Số dư chi tiết các Tài khoản 2411 - Mua sắm TSCĐ, Tài khoản 2412 - Xây dựng cơ bản, Tài khoản 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ được chuyển sang Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

- Số dư Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, Tài khoản 335 - Chi phí phải trả, Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ, Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp

khác; Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả, Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chuyển sang Tài khoản 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

- Số dư chi tiết các Tài khoản 3411 - Các khoản đi vay, Tài khoản 3412 - Nợ thuê tài chính được chuyển sang Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

- Số dư chi tiết các Tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu, Tài khoản 4112 - Thặng dư vốn cổ phần, Tài khoản 4118 - Vốn khác được chuyển sang Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Số dư chi tiết các Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay được chuyển sang Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các nội dung khác đang phản ánh chi tiết trên các tài khoản có liên quan nếu khác so với Thông tư này thì phải điều chỉnh lại theo quy định của Thông tư này.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngàyvà áp dụng cho năm tài chính Thông tư này thay thế cho Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa và Thông tư số 140/2017/TT-BTC ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho cơ sở ngoài công lập. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Bãi bỏ Điều 3 Thông tư số 46/2025/TT-BTC ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung, bãi bỏ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

3. Các doanh nghiệp siêu nhỏ, cơ sở ngoài công lập được lựa chọn áp dụng Thông tư này để kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình. Khi áp dụng Thông tư này, các đơn vị phải thực hiện nhất quán trong một kỳ kế toán năm. Khi doanh nghiệp thay đổi chế độ kế toán áp dụng thì phải trình bày thông tin so sánh tương tự đồng thời giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định. Việc thay đổi chế độ kế toán áp dụng chỉ được thực hiện tại ngày

bắt đầu kỳ kế toán năm tiếp theo. Việc chuyển đổi số dư trên sổ kế toán khi thay đổi chế độ kế toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân, Sở Tài chính, Thuế các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm triển khai hướng dẫn các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thuế các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLKT (bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
(Kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTC ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A - DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
			LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN
1	111		Tiền
2	121		Các khoản đầu tư tài chính
3	131		Phải thu khách hàng
4	133		Thuế GTGT được khấu trừ
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
5	138		Các khoản phải thu khác
6	151		Hàng tồn kho
7	211		Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí chờ phân bổ
8	214		Hao mòn tài sản cố định
9	215		Tài sản sinh học
10	229		Dự phòng tổn thất tài sản
11	241		Xây dựng cơ bản dở dang
			LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ
12	331		Phải trả cho người bán
13	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		33311	Thuế GTGT đầu ra
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3335	Thuế thu nhập cá nhân
		3336	Thuế tài nguyên
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
		3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
		33381	Thuế bảo vệ môi trường
		33382	Các loại thuế khác
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

B - NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN

TÀI KHOẢN 111 - TIỀN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm tiền của doanh nghiệp bao gồm: Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ,...

Trong đó, vàng tiền tệ được phản ánh trong tài khoản tiền là vàng được sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hoá để bán. Việc quản lý và sử dụng vàng tiền tệ phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.2. Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để ghi chép liên tục hàng ngày theo trình tự thời gian phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất tiền để tính ra số tồn tại quỹ và từng tài khoản ở ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn, thanh toán theo quy định của pháp luật tại mọi thời điểm để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu theo yêu cầu quản lý.

1.3. Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và các cá nhân ký quỹ, ký cược tại doanh nghiệp được quản lý và hạch toán như tiền của doanh nghiệp.

1.4. Nguyên tắc kế toán tiền mặt

a) Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký hoặc xác nhận của người nhận, người giao, người có thẩm quyền cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán, quy chế của doanh nghiệp. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

b) Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép liên tục hàng ngày theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

c) Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt đồng thời thường xuyên kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế và đối chiếu giữa số liệu trên sổ quỹ tiền mặt với sổ kế toán tiền mặt theo yêu cầu quản trị, quy trình kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch kịp thời.

đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định và doanh nghiệp thuyết minh rõ trên Thuyết minh Báo cáo tài chính về việc doanh nghiệp tham chiếu theo giá mua vàng công bố của đơn vị nào.

1.7. Nguyên tắc kế toán tiền bằng ngoại tệ:

a) Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết tiền theo nguyên tệ. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ.

b) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

c) Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ việc lựa chọn áp dụng tỷ giá hối đoái trên thuyết minh Báo cáo tài chính và việc lựa chọn áp dụng tỷ giá hối đoái phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định.

d) Việc xác định và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ các giao dịch phát sinh và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hướng dẫn tại phần Nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111 - Tiền

Bên Nợ:

- Các khoản tiền nhập quỹ tiền mặt và gửi vào ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn theo quy định của pháp luật;
- Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán);
- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ ở quỹ tăng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Bên Có:

- Các khoản tiền xuất quỹ tiền mặt và rút ra từ ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn theo quy định của pháp luật;

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)
(chi tiết doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.3. Thu hồi các khoản nợ phải thu, cho vay, tạm ứng, ký quỹ, ký cược bằng tiền mặt; nhận ký quỹ, ký cược của các doanh nghiệp khác bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có các TK 121, 131, 338,...

3.4. Khi bán các khoản đầu tư tài chính thu bằng tiền, doanh nghiệp ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá gốc khoản đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (nếu có)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu lỗ) (chi tiết chi phí tài chính)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá vốn)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (nếu lãi) (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính).

3.5. Khi thực nhận vốn góp của các chủ sở hữu bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.6. Khi đem tiền đi ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (chi tiết các khoản ký quỹ, ký cược)

Có TK 111 - Tiền.

3.7. Mua chứng khoán kinh doanh, gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, cho vay hoặc đầu tư vào đơn vị khác,... bằng tiền, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính

Có TK 111 - Tiền.

3.8. Mua hàng tồn kho, mua TSCĐ, chi cho hoạt động đầu tư XD CB, ... bằng tiền, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (nếu mua HTK về nhập kho)

Nợ các TK 211, 241 (nếu chỉ mua TSCĐ, chi cho hoạt động đầu tư XD CB)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu mua NVL, công cụ dụng cụ dùng ngay cho sản xuất, kinh doanh)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 111 - Tiền.

chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay,...) được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (các công cụ nợ nắm giữ vì mục đích thu lãi như: Các khoản cho vay theo khế ước giữa 2 bên, tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu,... nắm giữ đến ngày đáo hạn).

- Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư khác).

1.2. Các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua khoản đầu tư, như: Các chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... Riêng trường hợp doanh nghiệp vay vốn để đầu tư vào đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa.

Khi thực hiện đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, nhà đầu tư phải căn cứ vào hình thức đầu tư để áp dụng phương pháp kế toán một cách phù hợp, cụ thể:

a) Nếu đầu tư dưới hình thức góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn phải được xác định một cách đáng tin cậy và phù hợp với thị trường, việc xác định giá trị vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị đánh giá lại với giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn được hạch toán vào thu nhập khác hoặc chi phí khác của bên đem tài sản đi góp vốn;

b) Nếu đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp của đơn vị khác và thanh toán cho bên chuyển nhượng vốn bằng tài sản phi tiền tệ:

- Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là hàng tồn kho, nhà đầu tư phải kế toán như giao dịch bán hàng tồn kho dưới hình thức hàng đổi hàng (ghi nhận doanh thu, giá vốn của hàng tồn kho mang đi trao đổi lấy phần vốn được mua);

- Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là TSCĐ, BĐSĐT, nhà đầu tư phải kế toán như giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT (ghi nhận doanh thu, thu nhập khác, chi phí khác...);

- Nếu tài sản dùng để thanh toán là các công cụ vốn (cổ phiếu) hoặc công cụ nợ (trái phiếu, các khoản phải thu...), nhà đầu tư phải kế toán như giao dịch

ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

d) Thời điểm ghi nhận cổ tức, tiền lãi, lợi nhuận được chia được thực hiện như sau:

- Đối với đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thì thời điểm nhà đầu tư được quyền nhận cổ tức là ngày đăng ký cuối cùng;

- Đối với các khoản đầu tư khác, thời điểm ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính đối với cổ tức, lợi nhuận được chia là ngày Ban giám đốc doanh nghiệp thông báo sẽ chi trả;

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải ghi nhận lãi dự thu phát sinh trong kỳ.

1.6. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các từng khoản đầu tư tài chính mà doanh nghiệp đang nắm giữ (theo từng loại chứng khoán, từng khoản đầu tư góp vốn, khoản cho vay,... theo từng đối tượng, giá mua thực tế, từng loại nguyên tệ sử dụng để đầu tư,...).

1.7. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng.

1.8. Các khoản đầu tư vào công cụ nợ như cho vay, trái phiếu,... phải được theo dõi theo từng khoản đầu tư, theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng,...

1.9. Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản đầu tư là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có) được hướng dẫn tại phần Nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 121 - Các khoản đầu tư tài chính

Bên Nợ:

Nợ các TK 111, 131,... (Tổng số tiền thu được)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số dự phòng đã trích lập tương ứng với chứng khoán kinh doanh đã bán) (nếu có)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (số chênh lệch).

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 131,... (Tổng số tiền thu được)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số dự phòng đã trích lập tương ứng với chứng khoán kinh doanh đã bán) (nếu có)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (Chênh lệch giữa tổn thất thực tế với số dự phòng đã trích lập)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ).

đ) Các chi phí về bán chứng khoán kinh doanh (nếu có), ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có các TK 111, 331,...

e) Trường hợp doanh nghiệp mua, bán chứng khoán kinh doanh dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, doanh nghiệp phải xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về tại thời điểm hoán đổi. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu lỗ)

Có TK 121- Các khoản đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (nếu lãi).

3.2. Kế toán khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo mệnh giá

a) Khi gửi tiền có kỳ hạn, cho vay, mua các khoản đầu tư để nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (chi tiết đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn)

Có TK 111- Tiền (số thực chi).

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước thì số tiền thực chi mua khoản đầu tư = mệnh giá - số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ.

Có TK 111 - Tiền.

c) Trường hợp góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bằng tài sản phi tiền tệ:

- Trường hợp giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại của tài sản đem đi góp vốn nhỏ hơn giá trị do các bên đánh giá lại, doanh nghiệp phản ánh phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá trị vốn góp được đánh giá)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ (nếu góp vốn bằng TSCĐ hoặc BĐSĐT) (nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT)

Có TK 151 - Hàng tồn kho (nếu góp vốn bằng hàng tồn kho) (giá trị ghi sổ hàng tồn kho)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (phần chênh lệch đánh giá tăng).

- Trường hợp giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại của tài sản đem đi góp vốn lớn hơn giá trị do các bên đánh giá lại, doanh nghiệp phản ánh phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá trị vốn góp được đánh giá)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (phần chênh lệch đánh giá giảm)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ (nếu góp vốn bằng TSCĐ hoặc BĐSĐT) (nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT)

Có TK 151 - Hàng tồn kho (nếu góp vốn bằng hàng tồn kho) (giá trị ghi sổ hàng tồn kho).

d) Trường hợp đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết dưới hình thức mua lại phần vốn góp:

- Nếu việc mua lại khoản đầu tư vào công ty con được bên mua thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính

Có các TK liên quan

- Nếu việc mua lại khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (theo giá trị hợp lý)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

đ) Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua lại khoản đầu tư như chi phí tư vấn pháp lý, thẩm định giá..., doanh nghiệp mua ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính

Có các TK 111, 331,...

e) Các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến hoạt động góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết như lãi tiền vay để góp vốn, các chi phí khác, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 151,...

g) Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền:

- Phản ánh khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

- Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác.

h) Khi thanh lý một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư vào công ty con:

Nợ các TK liên quan (giá trị hợp lý của số thu được từ việc thanh lý)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất) (nếu có)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất kinh doanh (Nếu lỗ)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ) Có TK 511

- Doanh thu và thu nhập khác (nếu lãi)

3.3.3. Kế toán các khoản đầu tư khác

a) Khi doanh nghiệp đầu tư mua cổ phiếu hoặc góp vốn dài hạn nhưng không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:

a1) Trường hợp đầu tư bằng tiền

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (theo giá gốc khoản đầu tư + Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư, như chi phí môi giới,...)

Có TK 111 - Tiền.

b) Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền:

- Phản ánh khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

- Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác.

c) Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư khác:

- Trường hợp bán, thanh lý có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 131,... (giá bán)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (giá bán lớn hơn giá trị ghi sổ).

- Trường hợp bán, thanh lý bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 131... (giá bán)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất kinh doanh (giá bán nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ).

TÀI KHOẢN 131 - PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu của khách hàng (là khoản nợ phải thu mà quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐSĐT, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu XD CB với người giao thầu về khối lượng công tác XD CB đã hoàn thành.

b) Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính.

c) Bên giao ủy thác xuất khẩu ghi nhận trong tài khoản này đối với các khoản phải thu từ bên nhận ủy thác xuất khẩu về tiền bán hàng xuất khẩu như các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ thông thường.

trường), doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp được tách riêng theo từng loại thuế ngay khi ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (giá chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

b) Trường hợp các khoản thuế gián thu phải nộp không tách riêng ngay theo từng loại, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ, doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.2. Kế toán hàng bán bị khách hàng trả lại:

Nợ TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết các khoản giảm trừ doanh thu)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, chi tiết cho từng loại thuế) (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.3. Kế toán chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán

a) Trường hợp số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán đã ghi ngay trên hóa đơn bán hàng, kế toán phản ánh doanh thu theo giá đã trừ chiết khấu, giảm giá (ghi nhận theo doanh thu thuần) và không phản ánh riêng số chiết khấu, giảm giá;

b) Trường hợp trên hóa đơn bán hàng chưa thể hiện số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán do khách hàng chưa đủ điều kiện để được hưởng hoặc chưa xác định được số phải chiết khấu, giảm giá thì doanh thu ghi nhận theo giá chưa trừ chiết khấu (doanh thu gộp). Sau thời điểm ghi nhận doanh thu, nếu khách hàng đủ điều kiện được hưởng chiết khấu, giảm giá thì doanh nghiệp phải ghi nhận riêng khoản chiết khấu giảm giá để định kỳ điều chỉnh giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết các khoản giảm trừ doanh thu)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế của hàng giảm giá, chiết khấu thương mại) (nếu có)

khách hàng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.7. Trường hợp khách hàng không thanh toán bằng tiền mà thanh toán bằng hàng (theo phương thức hàng đổi hàng), căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hoá nhận trao đổi (tính theo giá trị hợp lý ghi trong Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng của khách hàng) trừ vào số nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.8. Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi thì phải xử lý tài chính theo quy định. Căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về việc xử lý xóa sổ khoản nợ phải thu, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (số chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đồng thời mở sổ theo dõi khoản nợ khó đòi đã xử lý nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người nợ số tiền đó.

3.9. Bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu phản ánh khoản phải thu về phí ủy thác xuất nhập khẩu được nhận từ bên giao ủy thác, căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

TÀI KHOẢN 133 - THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133. Cuối kỳ, doanh nghiệp phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.3. Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ:

- Doanh nghiệp phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán (theo tỷ giá giao dịch thực tế), thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường phải nộp, chi phí vận chuyển (nếu có), ghi:

Nợ các TK 151, 211,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312) (nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

3.4. Trường hợp hàng đã mua và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá do kém, mất phẩm chất: Căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, doanh nghiệp phản ánh giá trị hàng đã mua và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 331 (tổng giá thanh toán)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT đầu vào của hàng mua trả lại hoặc được giảm giá)

Có các TK 151, 211, ... (giá mua chưa có thuế GTGT).

3.5. Trường hợp không hạch toán riêng được thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ:

a) Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 151, 211 (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 331,...

b) Cuối kỳ, doanh nghiệp tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT. Đối với số

1.2. Các khoản phải thu nội bộ là các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp vừa và nhỏ với đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm:

a) Ở doanh nghiệp:

- Vốn, quỹ đã giao, đã cấp cho đơn vị trực thuộc;
- Các khoản đơn vị trực thuộc phải nộp lên doanh nghiệp theo quy định;
- Các khoản nhờ đơn vị trực thuộc thu hộ;
- Các khoản đã chi, đã trả hộ đơn vị trực thuộc;
- Các khoản đã giao cho đơn vị trực thuộc để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị giao khoán nội bộ;
- Các khoản phải thu vãng lai khác.

b) Ở đơn vị trực thuộc:

- Các khoản vốn, quỹ doanh nghiệp đã giao, đã cấp nhưng chưa nhận được;
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau;
- Các khoản nhờ doanh nghiệp hoặc đơn vị trực thuộc khác thu hộ;
- Các khoản đã chi, đã trả hộ doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc khác;
- Các khoản phải thu nội bộ vãng lai khác.

c) Các khoản phải thu nội bộ phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ. Doanh nghiệp cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong kỳ kế toán.

d) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải trả nội bộ với các đơn vị trực thuộc có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản với từng đơn vị trực thuộc, đồng thời hạch toán bù trừ trên các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải trả nội bộ (theo chi tiết từng đối tượng). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

1.3. Các khoản tạm ứng phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho người lao động của doanh nghiệp và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

a) Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng quy chế và tổ chức kiểm soát nội bộ liên quan đến các khoản tạm ứng phù hợp với pháp luật có liên quan và yêu

- Các khoản đã chi đầu tư XD CB, chi phí sản xuất, kinh doanh... nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi;

- Các khoản chi hộ phải thu hồi, như các khoản bên nhận uỷ thác xuất nhập khẩu chi hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác, các khoản thuế,...

- Khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư tài chính;

- Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu (ví dụ mặt hàng xăng nhập khẩu theo quy định của pháp luật thuế) đã nộp, được khấu trừ hoặc hoàn theo quy định của pháp luật thuế;

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

1.6. Doanh nghiệp vừa và nhỏ phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu khác theo từng kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

1.7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu khác bằng ngoại tệ:

a) Doanh nghiệp vừa và nhỏ phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu theo nguyên tệ. Khi phát sinh các giao dịch liên quan đến các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản phải thu áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản phải thu áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ.

- Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán để mua hàng hóa, dịch vụ thì khi nhận được hàng hóa, dịch vụ,...., giá trị hàng hóa, dịch vụ nhận về tương ứng với các khoản ngoại tệ đã trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả tiền trước.

b) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

c) Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ được hướng dẫn tại phần Nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Đánh giá lại các khoản phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Bên Có:

- Thu hồi vốn, quỹ ở đơn vị trực thuộc.
- Giá trị TSCĐ hoàn thành chuyển lên từ BQLDA; Các khoản khác được ghi giảm số phải thu của chủ đầu tư đối với BQLDA.
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ.
- Bù trừ phải thu với phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.
- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý.
- Số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu đã khấu trừ hoặc đã hoàn theo quy định của pháp luật thuế.
- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán.
- Số tiền đã tạm ứng nhưng dùng không hết được nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương.
- Các khoản vật tư đã tạm ứng nhưng sử dụng không hết nhập lại kho.
- Số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán.
- Khoản khấu trừ (ví dụ khoản bị phạt) vào tiền ký quỹ, ký cược (nếu có).
- Số tiền đã thu được về các khoản phải thu khác.
- Đánh giá lại các khoản phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh tổng số tiền nhận trước hoặc số đã thu nhiều hơn tổng số phải thu.

Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản cấp 2,3,... của Tài khoản 138 để theo dõi chi tiết các khoản phải thu khác như các khoản phải thu nội bộ; các khoản tạm ứng; các khoản ký quỹ, ký cược phải thu hồi; các khoản phải thu khác,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Phương pháp kế toán các khoản phải thu nội bộ

3.1.1. Tại đơn vị trực thuộc

a) Khi chi hộ, trả hộ doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc khác, ghi:

3.1.2. Hạch toán ở doanh nghiệp

a) Khi doanh nghiệp giao, cấp vốn cho đơn vị trực thuộc:

- Trường hợp giao vốn bằng tiền, hàng tồn kho, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (Phải thu nội bộ)

Có các TK 111, 151,...

- Trường hợp giao vốn bằng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (Phải thu nội bộ) (giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá).

b) Trường hợp đơn vị trực thuộc phải hoàn lại vốn cho doanh nghiệp, khi nhận được tiền do đơn vị trực thuộc nộp lên, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (Phải thu nội bộ).

c) Căn cứ vào báo cáo của đơn vị trực thuộc về số vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc đã nộp Ngân sách Nhà nước theo sự uỷ quyền của cấp trên, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (Phải thu nội bộ).

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp, tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và phân cấp của từng đơn vị, doanh nghiệp có thể ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa dịch vụ cho các đơn vị trực thuộc hoặc tại thời điểm khi đơn vị trực thuộc bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài:

- Trường hợp doanh nghiệp ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (Phải thu nội bộ)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết giao dịch bán hàng nội bộ)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

- Trường hợp doanh nghiệp không ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị trực thuộc:

+ Khi chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, ghi:

b) Lãi tiền gửi ngân hàng do tạm thời chưa sử dụng vốn đầu tư do các BQLDA đầu tư chuyển lên cho Chủ đầu tư, chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (Phải thu nội bộ)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

c) Chủ đầu tư kết chuyển chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá vào giá trị công trình cho BQLDAĐT tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 138 – Các khoản phải thu khác (chi tiết phải thu nội bộ)

Có các TK 111, 338,...

d) Khi nhận doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác do các BQLDAĐT nộp lên, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (Phải thu nội bộ)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

đ) Khi các BQLDAĐT chuyển số thuế GTGT đầu vào khi mua NVL, CCDC, TSCĐ, dịch vụ để thực hiện dự án đầu tư cho Chủ đầu tư để khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (Phải thu nội bộ)

e) Khi nhận giá vốn cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí khác do các BQLDAĐT chuyển lên, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (Phải thu nội bộ)

g) Khi dự án hoàn thành, nhận bàn giao công trình, đơn vị chủ đầu tư ghi:
- Trường hợp nhận bàn giao công trình đã được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá đã được quyết toán, ghi:

Nợ các TK 111, 151, 211,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (Phải thu nội bộ)

Có các TK 331, 333,... (nhận nợ phải trả nếu có).

- Trường hợp nhận bàn giao công trình chưa được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá tạm tính. Khi quyết toán phải điều chỉnh giá trị công trình theo giá được quyết toán, ghi:

+ Nếu giá được quyết toán lớn hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK 151, 211,...

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (Chi tiết ký quỹ, ký cược).

d) Trường hợp sử dụng khoản ký quỹ, ký cược thanh toán cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (Chi tiết ký quỹ, ký cược).

3.4. Phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

3.4.1. TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá).

3.4.2. TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động phúc lợi phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi) (giá trị còn lại) (TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá).

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của tài sản thiếu chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi).

3.4.3. Đối với tiền mặt tồn quỹ, vật tư, hàng hóa,... phát hiện thiếu khi kiểm kê:

Mọi trường hợp tiền mặt, vật tư, hàng hóa,... trong quỹ, trong kho hoặc tại nơi quản lý, nơi bảo quản bị phát hiện thiếu khi kiểm kê đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

a) Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được ngay nguyên nhân:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu giá trị vật tư, hàng hóa hao hụt trong phạm vi định mức, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có TK 151 - Hàng tồn kho.

Có TK 111 - Tiền

b) Khi được doanh nghiệp uỷ thác xuất khẩu thanh toán bù trừ với các khoản đã chi hộ, doanh nghiệp nhận uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác

c) Kế toán chi tiết các giao dịch thanh toán xuất - nhập khẩu uỷ thác được thực hiện theo hướng dẫn của Tài khoản 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác; Kế toán các khoản thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế nhập khẩu tại bên giao và nhận uỷ thác thực hiện theo hướng dẫn của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.4.7. Phản ánh cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

3.4.8. Khi thu được tiền của các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác.

3.4.9. Căn cứ quyết định xử lý khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (nếu số bồi thường được thu bằng tiền)

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (nếu số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (nếu được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu tính vào chi phí)

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác.

3.4.10. Khi các doanh nghiệp hoàn thành thủ tục bán các khoản phải thu khác (đang được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính) cho công ty mua bán nợ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (số tiền thu được từ việc bán khoản phải thu)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số chênh lệch được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ các TK liên quan (số chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu với số tiền thu được từ bán khoản nợ và số đã được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi)

- Trường hợp doanh nghiệp được hoàn số thuế TTĐB của mặt hàng (ví dụ xăng sinh học) đã nộp ở khâu nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác

TÀI KHOẢN 151 - HÀNG TỒN KHO

1. Nguyên tắc kế toán chung

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại hàng tồn kho của doanh nghiệp, bao gồm: Hàng mua đang đi đường; Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang; Sản phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi đi bán.

1.2. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công,... và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

1.3. Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tồn kho, theo nguồn hình thành và thời điểm tính giá hàng tồn kho.

1.4. Các khoản thuế, phí (như: Thuế GTGT đầu vào của hàng tồn kho không được khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên,...) phải nộp khi mua, khai thác, sản xuất hàng tồn kho mà không được hoàn lại theo quy định của pháp luật thuế thì được tính vào giá trị hàng tồn kho.

1.5 Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá nhận được sau khi mua hàng tồn kho (kể cả khoản vi phạm hợp đồng kinh tế) phải được phân bổ cho số hàng tồn kho trong kho, hàng đã bán, đã sử dụng cho sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ bản để hạch toán cho phù hợp:

- + Nếu hàng tồn kho còn tồn trong kho ghi giảm giá trị hàng tồn kho;
- + Nếu hàng tồn kho đã bán thì ghi giảm giá vốn hàng bán;
- + Nếu hàng tồn kho đã sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản thì ghi giảm chi phí xây dựng cơ bản.

- Khoản chiết khấu thanh toán khi mua hàng tồn kho được hạch toán vào

đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ.

Mỗi phương pháp tính giá trị hàng tồn kho đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ, năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán, phương tiện xử lý thông tin của doanh nghiệp. Đồng thời cũng tùy thuộc vào yêu cầu bảo quản, tính phức tạp về chủng loại, quy cách và sự biến động của vật tư, hàng hóa ở doanh nghiệp.

1.8. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu xét thấy giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho thì doanh nghiệp phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

1.9. Kế toán hàng tồn kho phải đồng thời theo dõi chi tiết cả về giá trị và hiện vật theo từng thứ, từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng, luôn phải đảm bảo sự khớp đúng cả về giá trị và hiện vật giữa số liệu thực tế với sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán cụ thể đối với từng loại hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc kế toán hàng đang mua đi đường: Hàng mua đang đi đường là các loại hàng hoá, vật tư (nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng đến cuối kỳ kế toán vẫn còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến kho của doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nhận để nhập kho.

a) Hàng hóa, vật tư được coi là thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng chưa nhập kho, bao gồm:

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi, kho ngoại quan hoặc đang trên đường vận chuyển;

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho.

- *Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản*: Là những loại vật liệu và thiết bị được sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Đối với thiết bị xây dựng cơ bản bao gồm cả thiết bị cần lắp, không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt vào công trình xây dựng cơ bản.

b) Kế toán nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu trên Tài khoản 151 - Hàng tồn kho (chi tiết nguyên liệu, vật liệu) phải được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc. Nội dung giá gốc của nguyên liệu, vật liệu được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

- *Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu mua ngoài*, bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn và các loại thuế không được hoàn lại theo quy định của pháp luật thuế, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm,... nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về đến kho của doanh nghiệp, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua nguyên vật liệu và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có):

+ Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ thì giá trị của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Nếu thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ thì giá trị của nguyên liệu, vật liệu mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

- *Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu tự chế biến*, bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất chế biến và chi phí chế biến.

- *Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến*, bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến và từ nơi chế biến về doanh nghiệp, tiền thuê ngoài gia công chế biến.

- *Giá gốc của nguyên liệu nhận góp vốn* là giá trị được các bên tham gia góp vốn liên doanh thống nhất đánh giá và chấp thuận phù hợp với quy định của pháp luật).

Đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công,... thì không được phản ánh vào tài khoản này mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công,... và thuyết minh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2.3. Nguyên tắc kế toán công cụ, dụng cụ

a) Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ tiêu chuẩn quy định về giá trị và thời gian sử dụng đối với TSCĐ. Vì vậy công cụ, dụng cụ

của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

b) Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên Tài khoản 151 (Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang) có thể được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất, công trường,...); theo loại, nhóm sản phẩm hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ,...

c) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ánh gồm những chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, gia công, chế biến, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí nhân công trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, gia công, chế biến, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí sử dụng máy thi công (đối với hoạt động xây lắp);
- Chi phí sản xuất chung phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, gia công, chế biến, cung cấp dịch vụ.

d) Phương pháp kế toán Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang trong ngành công nghiệp

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng trong ngành công nghiệp là các chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các phân xưởng hoặc bộ phận sản xuất, chế tạo sản phẩm; Chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, cung cấp lao vụ, dịch vụ cho bên ngoài hoặc phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm.

- Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có thể được mở tài khoản chi tiết để hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất) hoặc theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm, hoặc chi tiết bộ phận sản phẩm,...

đ) Phương pháp kế toán Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang trong ngành dịch vụ

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ (giao thông vận tải, du lịch, dịch vụ,...) là các chi phí sản xuất và tính giá thành của dịch vụ đã thực hiện. Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, các doanh nghiệp dịch vụ có thể được mở tài khoản chi tiết hạch toán

chi phí xây dựng bất động sản để bán (thành phẩm bất động sản) và phần chi phí xây dựng bất động sản để cho thuê hoặc làm văn phòng (TSCĐ hoặc BĐSĐT) thì chỉ hạch toán vào Tài khoản chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang phần chi phí xây dựng thành phẩm bất động sản còn phần chi phí xây dựng TSCĐ hoặc BĐSĐT được hạch toán vào Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

+Trường hợp không hạch toán riêng hoặc xác định được tỷ trọng chi phí xây dựng cho các cấu phần thành phẩm bất động sản, TSCĐ hoặc BĐSĐT thì doanh nghiệp tập hợp toàn bộ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng tài sản vào Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, doanh nghiệp căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

g) Cuối kỳ, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn mức công suất bình thường thì doanh nghiệp phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không bao gồm những chi phí sau:

- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí khác;
- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp;
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi được trang trải bằng nguồn khác.

2.5. Nguyên tắc kế toán sản phẩm

a) Sản phẩm bao gồm thành phẩm và bán thành phẩm trong đó thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do các bộ phận sản xuất của doanh nghiệp thực hiện hoặc thuê ngoài gia công xong đã được kiểm nghiệm

- Thành phẩm bất động sản bao gồm: quyền sử dụng đất; nhà hoặc nhà và quyền sử dụng đất; cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

- Giá gốc thành phẩm bất động sản bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản (kể cả các chi phí đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng gắn liền với bất động sản) để đưa bất động sản vào trạng thái sẵn sàng để bán.

- Chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng thành phẩm bất động sản phải là các chi phí thực tế đã phát sinh, các chi phí đã có biên bản nghiệm thu khối lượng.

đ) Sản phẩm thuê ngoài gia công chế biến được đánh giá theo giá thành thực tế gia công chế biến, bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; chi phí thuê gia công và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quá trình gia công, chế biến.

e) Trường hợp doanh nghiệp ghi sổ chi tiết nhập, xuất kho sản phẩm hàng ngày theo giá tạm tính (có thể là giá thành kế hoạch, giá thành định mức, giá nhập kho thống nhất,...). Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải tính giá thành thực tế của sản phẩm nhập kho và xác định hệ số chênh lệch giữa giá thành thực tế và giá tạm tính của sản phẩm (tính cả số chênh lệch của sản phẩm tồn đầu kỳ) làm cơ sở xác định giá thành thực tế của sản phẩm nhập, xuất kho trong kỳ.

g) Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ sản phẩm và phải theo dõi chi tiết số lượng và giá trị,...

2.6. Nguyên tắc kế toán hàng hóa

a) Hàng hóa gồm hàng hóa tại các kho hàng, quầy hàng, hàng hoá bất động sản và các tài sản khác được nắm giữ hoặc mua để bán lại (trừ chứng khoán kinh doanh), ví dụ như: thẻ điện thoại, quyền sử dụng dịch vụ, quyền nhận hàng hóa, phiếu quà tặng, phiếu giảm giá,...

- Hàng hóa tại các kho hàng, quầy hàng là các loại vật tư, sản phẩm do doanh nghiệp mua về với mục đích để bán (bán buôn và bán lẻ).

- Hàng hoá bất động sản gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; hoặc nhà và quyền sử dụng đất; cơ sở hạ tầng mua để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường; BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

d) Kế toán chi tiết hàng hóa phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng hàng hóa và phải theo dõi chi tiết số lượng và giá trị.

2.7. Nguyên tắc kế toán hàng gửi đi bán

a) Hàng gửi đi bán là hàng hóa, sản phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán nên chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ); hàng hóa, sản phẩm gửi kho ngoại quan.

b) Hàng gửi đi bán vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại hàng hoá, sản phẩm, từng lần gửi hàng từ khi gửi đi cho đến khi được xác định là đã bán.

c) Không phản ánh vào hàng gửi đi bán các chi phí vận chuyển, bốc xếp,... chi hộ khách hàng. Doanh nghiệp có thể mở chi tiết để theo dõi từng loại hàng hoá, sản phẩm,... gửi đi bán cho từng khách hàng, cho từng cơ sở nhận đại lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 151 - Hàng tồn kho

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế hàng tồn kho tăng trong kỳ;
- Trị giá hàng tồn kho thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyển các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và thực hiện dịch vụ;
- Giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến, tiền thuê ngoài gia công chế biến;
- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản phẩm xây lắp.

Bên Có:

- Trị giá thực tế hàng tồn kho giảm trong kỳ;
- Trị giá hàng tồn kho trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;
- Chiết khấu thương mại được hưởng khi mua hàng tồn kho;
- Trị giá hàng tồn kho hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê;
- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã sản xuất, chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển thẳng đi bán, tiêu dùng nội bộ, sử dụng ngay cho hoạt động XD CB,...

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang)

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Phải trả người lao động).

3.4. Trích khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất,... thuộc các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3.5. Chi phí điện, nước, điện thoại,... thuộc phân xưởng, bộ phận sản xuất, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 331,...

3.6. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không được tính vào trị giá hàng tồn kho) phải hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (Giá vốn hàng bán)

Có TK 151 - Hàng tồn kho (chi tiết chi phí SXKD dở dang).

3.7. Trường hợp hàng mua đang đi đường bị hao hụt, mất mát phát hiện ngay khi hàng về nhập kho hoặc xuất chuyển thẳng để bán hoặc gửi bán, căn cứ vào chứng từ liên quan, doanh nghiệp phản ánh giá trị hàng tồn kho bị mất mát, hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác

Có TK 151 - Hàng tồn kho (chi tiết hàng mua đang đi đường).

3.8. Kế toán hàng tồn kho trả lại cho người bán, khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá nhận được khi mua nguyên vật liệu:

a) Trường hợp trả lại hàng tồn kho cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 331,...

Có TK 151 - Hàng tồn kho

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

b) Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá nhận được sau khi mua hàng tồn kho thì doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng tồn kho để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá được hưởng dựa

tồn kho bằng ngoại tệ chưa trả được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận hàng.

3.12. Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển hàng tồn kho từ nơi mua về kho doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 131, 331,...

3.13. Kế toán sản phẩm sản xuất thử:

- Các chi phí sản xuất sản phẩm thử được tập hợp trên TK Chi phí SXKD dở dang như đối với các sản phẩm khác. Khi thu hồi (bán, thanh lý) sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ các TK 111, 131

Có TK 151 - Hàng tồn kho (chi tiết chi phí SXKD dở dang)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Kết chuyển phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất thử và số thu hồi từ việc bán, thanh lý sản phẩm sản xuất thử:

+ Nếu chi phí sản xuất thử cao hơn số thu hồi từ việc bán, thanh lý sản phẩm sản xuất thử, kế toán ghi tăng giá trị tài sản đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 151 - Hàng tồn kho (chi tiết chi phí SXKD dở dang).

+ Nếu chi phí sản xuất thử nhỏ hơn số thu hồi từ việc bán, thanh lý sản phẩm sản xuất thử, kế toán ghi giảm giá trị tài sản đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (chi tiết chi phí SXKD dở dang)

Có TK 241 - XDCB dở dang.

3.14. Trường hợp sản phẩm sản xuất xong, không tiến hành nhập kho hoặc dịch vụ sản xuất xong mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng (sản phẩm điện, nước...), ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (Giá vốn hàng bán)

Có TK 151 - Hàng tồn kho (chi tiết chi phí SXKD dở dang).

3.15. Đối với hàng tồn kho là nguyên liệu vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công, chế biến:

Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

3.19. Khi xuất hàng tồn kho dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

- Ghi nhận doanh thu bán nguyên vật liệu và khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác) (theo giá trị hợp lý)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra phải nộp.

- Ghi nhận giá vốn nguyên vật liệu dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết giá vốn hàng bán)

Có TK 151 - Hàng tồn kho (chi tiết nguyên liệu, vật liệu).

3.20. Đối với hàng tồn kho thừa, thiếu phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thừa, thiếu hàng tồn kho trong kho hoặc tại nơi quản lý, bảo quản phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

a) Trường hợp tài sản phát hiện thừa, thiếu đã xác định được ngay nguyên nhân:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ, doanh nghiệp phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu thiếu do giá trị hàng tồn kho hao hụt trong phạm vi định mức, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết giá vốn hàng bán)

Có TK 151 - Hàng tồn kho.

- Nếu xác định có người phải chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (số phải bồi thường)

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (Giá vốn hàng bán) (giá trị hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường được tính vào giá vốn hàng bán theo quyết định xử lý)

Có TK 151 - Hàng tồn kho.

b) Nếu hàng tồn kho thừa, thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý:

3.21. Xuất hàng tồn kho là sản phẩm để bán cho khách hàng (kể cả sản phẩm là thành phẩm bất động sản đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng), doanh nghiệp phản ánh giá vốn của sản phẩm xuất bán, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (Giá vốn hàng bán)

Có TK 151 - Hàng tồn kho.

3.22. Kế toán sản phẩm đã bán bị trả lại:

Nợ TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có các TK 111, 131,... (tổng giá trị của hàng bán bị trả lại).

Đồng thời phản ánh giá vốn của thành phẩm đã bán nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho

Có TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (Giá vốn hàng bán).

3.23. Khi doanh nghiệp xuất kho sản phẩm để tiêu dùng nội bộ:

Nợ các TK 611, 211, 241,...

Có TK 151 - Hàng tồn kho

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.24. Xuất kho thành phẩm chuyển cho các đơn vị trực thuộc:

- Trường hợp đơn vị trực thuộc được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá vốn, doanh nghiệp ghi nhận giá vốn sản phẩm xuất bán, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (Giá vốn hàng bán)

Có TK 151 - Hàng tồn kho.

- Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá vốn, doanh nghiệp ghi nhận giá trị sản phẩm luân chuyển giữa các khâu trong nội bộ doanh nghiệp là khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ TK 131 - Các khoản phải thu (Phải thu nội bộ)

Có TK 151 - Hàng tồn kho

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (chi tiết từng loại thuế) (nếu có).

3.25. Khi xuất kho sản phẩm dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác ghi:

- Ghi nhận doanh thu bán sản phẩm tương ứng với tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác)
(theo giá trị hợp lý)

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị sản phẩm dùng để biếu, tặng cho người lao động, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (Giá vốn hàng bán)

Có TK 151 - Hàng tồn kho.

- Ghi nhận doanh thu của sản phẩm được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Quỹ khen thưởng, phúc lợi) (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

d) Nếu xuất kho sản phẩm để cho, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có TK 151 - Hàng tồn kho

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.27. Kế toán trả lương cho người lao động bằng sản phẩm

- Doanh thu của sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết phải trả người lao động (tổng giá thanh toán))

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân (nếu có).

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (Giá vốn hàng bán)

Có TK 151 - Hàng tồn kho.

3.28. Khi doanh nghiệp ước tính hoặc xác định số dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây dựng theo mức quy định của pháp luật về xây dựng trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết chi phí bán hàng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết dự phòng phải trả).

TÀI KHOẢN 211 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH,

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

1. Nguyên tắc chung

- Toàn bộ giá mua tính cho tài sản chính và không phải xác định và ghi nhận riêng giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế này nhưng phải mở sổ theo dõi chi tiết về số lượng, tính chất của các tài sản được tặng kèm này và trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

1.5. Trường hợp doanh nghiệp mua TSCĐ, BĐSĐT được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT được xác định theo giá mua TSCĐ, BĐSĐT trả tiền ngay cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp được tính vào nguyên giá TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản lãi trả chậm, trả góp được hạch toán vào chi phí tài chính của từng kỳ hoặc vốn hóa theo quy định.

- Trường hợp các khoản lãi trả chậm, trả góp được quy định cụ thể trên hợp đồng thì doanh nghiệp phải căn cứ vào hợp đồng để xác định và tách riêng phần lãi trả chậm, trả góp của từng kỳ.

- Trường hợp các khoản lãi trả chậm, trả góp không được quy định cụ thể trên hợp đồng và thời hạn trả chậm, trả góp trên 12 tháng thì doanh nghiệp bắt buộc phải tách riêng phần lãi trả chậm, trả góp. Theo đó, doanh nghiệp phải căn cứ vào khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm, trả góp với giá mua TSCĐ, BĐSĐT trả tiền ngay để xác định lãi suất ngầm định, phần lãi trả chậm, trả góp để ghi nhận và hạch toán.

- Định kỳ, căn cứ vào lãi trả chậm, trả góp để doanh nghiệp ghi nhận vào nợ phải trả người bán tương ứng với chi phí tài chính của từng kỳ. Thông tin về tiền lãi trả chậm, trả góp khi mua TSCĐ, BĐSĐT phải được theo dõi chi tiết trên sổ kế toán và thuyết minh trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6. Khi đem TSCĐ đi góp vốn thì việc xác định giá trị vốn góp phải tuân thủ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và các bên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cố ý định giá hoặc xác định không đúng giá trị các TSCĐ mang đi góp vốn.

Doanh nghiệp được đánh giá lại các tài sản mang đi góp vốn theo giá thỏa thuận giữa các bên liên quan, phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập khác.

1.7. Kế toán thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư

hình độc lập nếu cả hệ thống hoặc mỗi bộ phận tài sản thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn sau đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

2.4. Các tài sản là cây lâu năm, súc vật làm việc được phân loại như sau:

- Cây lâu năm cho sản phẩm trong nhiều kỳ và các loại cây cảnh; Súc vật không phục vụ mục đích nông nghiệp (như: Súc vật sử dụng cho các hoạt động nghiệp vụ, tham quan, du lịch,...) được phân loại là TSCĐ hữu hình

- Các loại cây lâu năm và súc vật khác được phân loại các loại tài sản sinh học theo quy định tại Tài khoản 215 - Tài sản sinh học.

2.5. Giá trị TSCĐ hữu hình được phản ánh trên Tài khoản này theo nguyên giá. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng TSCĐ như sau:

a) Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định của pháp luật. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hoá theo quy định.

Đối với TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, doanh nghiệp phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ vô hình hoặc chi phí chờ phân bổ tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật.

b) Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc xây dựng tài sản thực tế phát sinh cho đến khi TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và lệ phí trước bạ (nếu có).

- Đối với cây lâu năm cho sản phẩm và súc vật làm việc là toàn bộ các chi

ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển TSCĐ giữa các đơn vị trực thuộc không được hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ mà hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

đ) Nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông hoặc tổ chức thẩm định giá định giá theo quy định của pháp luật.

e) Nguyên giá TSCĐ phát hiện thừa, được tài trợ, biếu, tặng: Là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp và các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ,... (nếu có).

g) Nguyên giá TSCĐ mua bằng ngoại tệ được thực hiện theo hướng dẫn tại phần Nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.6. Doanh nghiệp chỉ được thay đổi nguyên giá TSCĐ hữu hình trong các trường hợp sau đây:

- Xây lắp, trang bị thêm hoặc nâng cấp làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng cho TSCĐ;
- Thay đổi một hoặc một số bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng;
- Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước;
- Tháo dỡ một hoặc một số bộ phận của TSCĐ;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập hồ sơ TSCĐ (ví dụ như biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ,...) và phải thực hiện các thủ tục theo quy định để phục vụ cho công tác kế toán TSCĐ.

2.7. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ phát sinh thường xuyên hằng kỳ để TSCĐ hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ (như tua bin nhà máy điện, động cơ máy bay,...) thì doanh nghiệp được hạch toán chi phí phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo. Đối với

việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình điều chuyển giữa các đơn vị trực thuộc trong nội bộ doanh nghiệp là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của đơn vị có tài sản điều chuyển.

3.3. Đối với chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và giai đoạn triển khai:

- Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu không được ghi nhận là TSCĐ vô hình mà được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Toàn bộ các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình được hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ. Trường hợp xét thấy kết quả triển khai thoả mãn được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì các chi phí giai đoạn triển khai được tập hợp vào Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản. Khi kết thúc giai đoạn triển khai, các chi phí trong giai đoạn triển khai hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản này.

Chi phí liên quan đến tài sản vô hình đã được doanh nghiệp ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình.

- Nếu doanh nghiệp không thể phân biệt giai đoạn nghiên cứu với giai đoạn triển khai để tạo ra TSCĐ vô hình, doanh nghiệp phải hạch toán toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến dự án đó vào chi phí sản xuất, kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.4. Trong quá trình sử dụng, doanh nghiệp phải tiến hành trích khấu hao TSCĐ vô hình vào chi phí sản xuất, kinh doanh. Riêng đối với TSCĐ là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng có thời hạn.

3.5. Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Riêng trường hợp thuê tài sản là quyền sử dụng đất thì thường được phân loại là thuê hoạt động.

4.5. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng số tiền đã trả và sẽ phải trả trong suốt thời hạn thuê cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

4.6. Số thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính mà bên đi thuê phải trả cho bên cho thuê nhưng không được khấu trừ thì được hạch toán như sau:

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nhưng được thanh toán một lần ngay tại thời điểm ghi nhận tài sản thuê thì nguyên giá tài sản thuê bao gồm cả thuế GTGT;

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nhưng được thanh toán từng kỳ thì được ghi vào chi phí SXKD trong kỳ phù hợp với khoản mục phản ánh chi phí khấu hao của tài sản thuê tài chính.

4.7. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị của TSCĐ thuê hoạt động.

4.8. Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

4.9. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết để theo dõi từng loại, từng TSCĐ đi thuê tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư

5.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSDT) của doanh nghiệp theo nguyên giá, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tương tự như TSCĐ. BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

5.5. Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Doanh nghiệp có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT cho phù hợp.

- Trường hợp doanh nghiệp cho thuê BĐSĐT có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu dịch vụ cho thuê BĐSĐT được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

- Các chi phí khấu hao BĐSĐT và các chi phí liên quan trực tiếp khác tới việc cho thuê, như: Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí tiền lương nhân viên trực tiếp quản lý bất động sản cho thuê, chi phí khấu hao các công trình phụ trợ phục vụ việc cho thuê BĐSĐT,... được hạch toán vào giá vốn của dịch vụ cho thuê BĐSĐT.

5.6. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá (trừ trường hợp BĐSĐT đang trong thời gian cho thuê).

5.7. Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán BĐSĐT được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán BĐSĐT và giá trị còn lại của BĐSĐT. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu từ việc bán BĐSĐT là giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

- Trường hợp bán BĐSĐT theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh thu bán BĐSĐT được xác định theo giá bán trả tiền ngay (giá bán chưa có thuế GTGT đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế). Định kỳ, doanh nghiệp ghi nhận khoản lãi trả chậm, trả góp vào doanh thu tài chính của từng kỳ. Thông tin về tiền lãi trả chậm, trả góp khi bán BĐSĐT theo phương thức trả chậm, trả góp phải được theo dõi chi tiết trên sổ kế toán và thuyết minh trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp (tổng số lãi trả chậm, trả góp phải thu, số lãi đã thu và số lãi còn phải thu).

5.8. Doanh nghiệp ghi giảm BĐSĐT trong các trường hợp sau:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ BĐSĐT sang hàng tồn kho hoặc sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng;
- Bán, thanh lý BĐSĐT;

6.4. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng kỳ hạn, số đã phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

6.5. Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo,... phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí chuyển dịch địa điểm không được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ mà được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

7. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 211 - Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí chờ phân bổ

Bên Nợ:

- Nguyên giá của các loại TSCĐ, bất động sản đầu tư tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp, do được cấp, do được tặng biếu, tài trợ,...
- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ, bất động sản đầu tư do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Nguyên giá của các loại TSCĐ, bất động sản đầu tư giảm do điều chuyển cho đơn vị khác; do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn vào đơn vị khác,...
- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

- Nguyên giá các loại TSCĐ, bất động sản đầu tư hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể mở thêm các tài khoản cấp 2,3,... của Tài khoản 211 để theo dõi chi tiết các loại TSCĐ, bất động sản đầu tư, chi phí chờ phân bổ.

8. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

8.1. Kế toán tăng TSCĐ, BĐS đầu tư

d) Trường hợp doanh nghiệp được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng TSCĐ đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền).

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ

Có các TK 111, 331,...

đ) Trường hợp TSCĐ tự sản xuất, khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự sản xuất để chuyển thành TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ

Có TK 151 - Hàng tồn kho

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

e) Trường hợp TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi:

- TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ tương tự và đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị khấu hao lũy kế của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi).

- TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự:

+ Khi giao TSCĐ đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá).

Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

Nợ TK 151 (vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho hoặc đưa vào sử dụng ngay)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

- Trường hợp quá trình đầu tư XDCCB không hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp (doanh nghiệp chủ đầu tư có BQLDA tổ chức kế toán riêng để theo dõi quá trình đầu tư XDCCB), khi nhận bàn giao công trình từ BQLDA theo giá tạm tính, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá TSCĐ hình thành qua XDCCB)

Nợ TK 151 (vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho hoặc đưa vào sử dụng ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (chi tiết phải thu nội bộ)

Có các TK 331, 341,... (nhận nợ phải trả nếu có).

- Trường hợp sau khi quyết toán được duyệt, nếu có chênh lệch giữa giá quyết toán và giá tạm tính, doanh nghiệp điều chỉnh tăng, giảm nguyên giá TSCĐ, ghi:

+ Trường hợp điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (số phải thu hồi không được quyết toán)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ.

+ Trường hợp điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ

Có các TK liên quan.

i) TSCĐ nhận được do điều động trong nội bộ doanh nghiệp:

- Đơn vị điều động TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 138, 411 (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá)

- Đơn vị được nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có các TK 338, 411 (giá trị còn lại).

k) Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến nâng cấp, cải tạo TSCĐ, BĐS đầu tư:

- Đối với sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Có các TK 111, 151, 331,...

m) Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai khi xét thấy kết quả triển khai thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình:

- Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 151, 331,...

- Khi kết thúc giai đoạn triển khai, doanh nghiệp phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, trường hợp khi nhận bàn giao TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán (nếu có) theo quy định thì ghi nhận tăng TSCĐ vô hình theo giá tạm tính, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

- Khi được duyệt quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh giá trị TSCĐ vô hình theo giá được quyết toán.

+ Nếu giá được quyết toán lớn hơn giá tạm tính, doanh nghiệp điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ

Có các TK liên quan.

+ Nếu giá được quyết toán nhỏ hơn giá tạm tính, doanh nghiệp điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ.

n) Khi chuyển từ hàng tồn kho thành BĐSĐT, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ

Có TK 151 - Hàng tồn kho.

8.2. Kế toán giảm TSCĐ, BĐSĐT

TSCĐ, BĐSĐT của doanh nghiệp giảm do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, đem đi góp vốn, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ hữu hình, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có). Căn

- Trường hợp bị lỗ:

Nợ TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (giá bán, thanh lý BĐSĐT)

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (số lỗ)

Có TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (giá trị còn lại + chi phí bán, thanh lý BĐSĐT)

Khi lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp căn cứ vào số lãi hoặc số lỗ sau khi bù trừ giữa doanh thu với giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT để trình bày vào chỉ tiêu “doanh thu và thu nhập khác” (nếu lãi) hoặc chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh” (nếu lỗ).

8.2.2. Trường hợp thanh lý TSCĐ:

TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Khi thanh lý TSCĐ, doanh nghiệp phải ra quyết định thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, chế độ quản lý TSCĐ của doanh nghiệp và lập “Biên bản thanh lý TSCĐ” theo quy định. Căn cứ vào Biên bản thanh lý TSCĐ và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ,... doanh nghiệp ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

8.2.3. Khi đem TSCĐ góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào đơn vị khác, ghi:

Nợ các TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

8.2.4. Kế toán TSCĐ phát hiện thừa, thiếu: Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản tổng hợp kiểm kê TSCĐ" và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể:

a) TSCĐ phát hiện thừa:

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ.

- Trường hợp TSCĐ phát hiện thiếu nhưng chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

+ Phản ánh giảm TSCĐ đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá).

+ Khi có quyết định xử lý giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (thu được tiền bồi thường)

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (1388) (nếu người có lỗi phải bồi thường)

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (nếu trừ vào lương của người lao động)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác.

8.2.5. Đối với TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh nhưng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định phải chuyển thành công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu giá trị còn lại nhỏ)

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nếu giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá TSCĐ).

8.2.6 Kế toán giao dịch bán và thuê lại TSCĐ hữu hình là thuê hoạt động (xem hướng dẫn ở Tài khoản 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc Tài khoản 511 - Doanh thu và thu nhập khác).

8.3. Kế toán tài sản thuê tài chính

8.3.1. Khi phát sinh chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê tài chính trước khi nhận tài sản thuê như chi phí đàm phán, ký kết hợp đồng..., ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ

Có các TK 111, 338...

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và việc thanh toán thuế GTGT được thực hiện một lần ngay tại thời điểm ghi nhận TSCĐ thuê tài chính)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thanh toán theo định kỳ nhận hóa đơn)

Có TK 111 - Tiền (nếu trả tiền ngay)

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (thuế GTGT đầu vào phải trả bên cho thuê).

8.3.6. Khi thanh toán phí cam kết sử dụng vốn cho bên cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có TK 111 - Tiền

8.3.7. Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính cho bên cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê, doanh nghiệp ghi giảm giá trị TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ.

8.3.8. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định khi hết thời hạn thuê, bên đi thuê mua lại tài sản thuê thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản, doanh nghiệp ghi giảm TSCĐ thuê tài chính và ghi tăng TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (TSCĐ hữu hình)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính)

Có các TK 111, 338,... (số tiền phải trả thêm).

Đồng thời chuyển giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ từ hao mòn TSCĐ thuê tài chính sang hao mòn TSCĐ hữu hình.

8.3.9. Kế toán giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính:

a) Kế toán giao dịch bán (xem Tài khoản 511 - Doanh thu và thu nhập khác).

b) Ghi nhận tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ thực hiện theo quy định từ khoản 8.3.1 đến 8.3.6 Tài khoản này.

c) Định kỳ, doanh nghiệp tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 151, 331, 338,...

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá gốc hàng hoá bất động sản chờ bán, đồng thời ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

b) Trường hợp chuyển BĐSĐT thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng thì doanh nghiệp ghi tăng giá trị TSCĐ chủ sở hữu sử dụng đồng thời ghi giảm giá trị BĐS đầu tư và kết chuyển số hao mòn lũy kế chi tiết.

8.4.3. Đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá, doanh nghiệp không thực hiện trích khấu hao mà xác định tồn thất BĐSĐT phản ánh vào giá vốn hàng bán nếu có bằng chứng cho thấy BĐSĐT bị suy giảm giá trị, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ.

8.4.4. Khi có bằng chứng chắc chắn, tin cậy về việc khoản giảm giá BĐSĐT không còn thì doanh nghiệp hoàn nhập để ghi giảm giá vốn hàng bán như sau:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ

Có TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh.

8.5. Kế toán chi phí chờ phân bổ

8.5.1. Khi phát sinh các khoản chi phí phải phân bổ dần vào chi phí SXKD của nhiều kỳ, căn cứ vào chứng từ kế toán có liên quan, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 151, 331, 338,...

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có TK 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ.

b) Khi trả trước tiền thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động kinh doanh cho nhiều kỳ, ghi:

b) Về nguyên tắc, mọi TSCĐ, BĐSĐT của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, không dùng được chờ thanh lý, nhượng bán,...) hoặc cho thuê (trừ khi đã khấu hao hết) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT dùng trong sản xuất, kinh doanh hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động đầu tư XD CB hạch toán vào chi phí đầu tư XD CB. Các trường hợp đặc biệt không phải trích khấu hao (như TSCĐ dự trữ, TSCĐ dùng chung cho xã hội,...), doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Đối với TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh mà chỉ tính hao mòn TSCĐ và hạch toán giảm Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ đó.

c) Căn cứ vào quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để lựa chọn một trong các phương pháp tính, trích khấu hao theo quy định của pháp luật cho phù hợp với từng TSCĐ nhằm kích thích sự phát triển sản xuất, kinh doanh, đảm bảo việc thu hồi vốn nhanh, đầy đủ và phù hợp với cách thức thu hồi lợi ích kinh tế trong tương lai đối với TSCĐ đó của doanh nghiệp.

Phương pháp khấu hao được áp dụng cho từng TSCĐ, BĐSĐT phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ và BĐSĐT.

d) Hàng năm, khi doanh nghiệp có sự thay đổi lớn về thời gian dự kiến sử dụng của TSCĐ hoặc cách thức thu hồi lợi ích từ TSCĐ thì doanh nghiệp cần xem xét lại thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ. Nếu thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản khác biệt lớn so với các dự kiến trước đó thì thời gian khấu hao phải được thay đổi tương ứng. Phương pháp khấu hao TSCĐ được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức ước tính thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ. Trường hợp này, doanh nghiệp phải điều chỉnh chi phí khấu hao cho năm hiện hành và các năm tiếp theo và phải được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

đ) Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết (đã thu hồi đủ vốn), nhưng doanh nghiệp vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không được tiếp tục trích khấu hao. Các TSCĐ chưa tính đủ khấu hao (chưa thu hồi đủ vốn) mà đã hư hỏng, không sử dụng được cần thanh lý,... thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường. Phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi, không được bồi thường phải được bù đắp bằng số thu do

Có các TK 338, 411 (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế).

c) Định kỳ tính, trích khấu hao BĐSĐT đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết chi phí kinh doanh BĐSĐT)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

d) Trường hợp giảm TSCĐ, BĐSĐT thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ, BĐSĐT (xem hướng dẫn hạch toán Tài khoản 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ).

đ) Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (số chênh lệch khấu hao giảm).

TÀI KHOẢN 215 - TÀI SẢN SINH HỌC

1. Nguyên tắc chung

1.1. Tài khoản này chỉ sử dụng tại các doanh nghiệp có hoạt động nông nghiệp dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các tài sản sinh học liên quan đến hoạt động nông nghiệp.

Trong đó:

- Tài sản sinh học là các cây trồng hoặc vật nuôi sống gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác.

- Biến đổi sinh học bao gồm các quá trình tăng trưởng, thoái hóa, sản xuất

Bụi mía	Cây mía chưa thu hoạch được	Cây mía được thu hoạch	Các sản phẩm được chế biến từ mía như đường,...
Cây thuốc lá	Lá cây thuốc lá chưa được hái	Lá cây được hái	Các sản phẩm được chế biến từ lá cây thuốc lá như sợi thuốc lá phơi khô,...
Bụi cây chè	Lá cây chè chưa được hái	Lá cây được hái	Các sản phẩm được chế biến từ lá cây chè như chè khô,...
Cây nho	Quả nho chưa thu hoạch được	Nho được thu hoạch	Các sản phẩm được chế biến từ nho như rượu vang,...
Cây ăn quả	Quả trên cây chưa thu hoạch được	Trái cây được thu hoạch	Các sản phẩm được chế biến từ trái cây như dưa đóng hộp,...
Cây cọ dầu	Quả chưa được hái	Quả được hái	Các sản phẩm được chế biến từ quả cọ dầu như dầu cọ
Cây cao su	Mủ cao su trên cây chưa thu hoạch	Mủ thu hoạch	Các sản phẩm được chế biến từ mủ cao su như lốp xe, đệm cao su, găng tay y tế,...
	Cây trồng trong rừng lấy gỗ	Cây đã được chặt hạ	Khúc gỗ, gỗ xẻ
	Bò sữa	Sữa vắt	Các sản phẩm từ sữa
	Lợn	Thịt lợn	Các sản phẩm từ thịt lợn
	Cừu	Lông	Sợi, thảm

1.3. Tài khoản này không sử dụng để phản ánh:

- Các cây lâu năm cho sản phẩm nhiều kỳ, cây cảnh và súc vật làm việc (ví dụ các con vật được nuôi trong rạp xiếc để biểu diễn xiếc, nuôi trong vườn thú để cho khách tham quan như hổ, báo, sư tử, khỉ, cá voi, chó nghiệp vụ được nuôi để thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu,...). Cây lâu năm cho sản phẩm nhiều kỳ, cây cảnh và súc vật làm việc được phản ánh vào Tài khoản 211;

- Cây mọc tự nhiên, động vật khai thác tự nhiên (như đánh cá,...) khi thu

- Không khấu hao đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần:

- Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Doanh nghiệp vừa và nhỏ không khấu hao đối với loại tài sản sinh học này.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

2.4. Trường hợp chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh không tạo ra hoặc không liên quan đến tài sản sinh học cụ thể, không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp (ví dụ nghiên cứu loại tài sản sinh học mới) thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.5. Tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại tài sản sinh học của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình để các doanh nghiệp tổ chức việc quản lý, theo dõi chi tiết và kế toán các tài sản sinh học cho phù hợp.

2.6. Khi bán tài sản sinh học hoặc tài sản sinh học bị chết, phần giá trị còn lại chưa khấu hao phải được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

2.7. Doanh nghiệp được khuyến khích thuyết minh trên Báo cáo tài chính của đơn vị mình các thông tin cho các tài sản sinh học như sau:

a) Miêu tả về các tài sản sinh học: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,...

b) Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;

c) Thời gian sử dụng hữu ích hoặc tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;

d) Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;

đ) Giá trị ghi sổ của tài sản sinh học tăng, giảm trong kỳ

e) Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331, 338,...

b) Khi tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành, bắt đầu ở trạng thái sẵn sàng làm việc hoặc đạt đến giai đoạn về mặt kỹ thuật để tạo ra sản phẩm sinh học mới:

- Chuyển tài sản sinh học từ loại súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành sang súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, ghi:

Nợ TK 21512 - Súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Có TK 21511 - Súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành.

- Hạch toán hoặc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng và các chi phí khác phát sinh sau giai đoạn trưởng thành cho các tài sản sinh học mới được tạo ra theo tiêu thức phù hợp tùy theo đặc điểm của tài sản sinh học và hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp:

Nợ TK 215 - Tài sản sinh học (chi tiết cho từng loại tài sản sinh học liên quan)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331, 338,...

c) Trích khấu hao súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành phân bổ cho các tài sản sinh học mới được tạo ra theo tiêu thức phù hợp tùy theo đặc điểm của tài sản sinh học và hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp:

Nợ TK 215 - Tài sản sinh học (chi tiết cho từng loại tài sản sinh học)

Có TK 215122 - Giá trị khấu hao lũy kế.

d) Khi tài sản sinh học mới đến kỳ thu hoạch:

- Nếu doanh nghiệp chuyển các tài sản sinh học mới thành sản phẩm nông nghiệp để tiếp tục chế biến, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho

Có TK 215 - Tài sản sinh học (chi tiết cho từng loại tài sản sinh học mới).

- Nếu doanh nghiệp bán ngay các tài sản sinh học mới mà không chuyển sang giai đoạn chế biến:

+ Phản ánh giá vốn hàng bán:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

3.4. Đối với cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc: Việc hạch toán kế toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ.

KẾ TOÁN GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

1.2. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

1.3. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

1.4. Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của mình

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh phải mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;

- Chi phí phải gánh chịu.

d) Khi bên liên doanh có phát sinh chi phí chung phải mở sổ kế toán để ghi chép, tập hợp toàn bộ các chi phí chung đó. Định kỳ căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung, được các bên liên doanh xác nhận, giao cho mỗi bên giữ một bản (bản chính). Bảng phân bổ chi phí chung kèm theo các chứng từ gốc hợp pháp là căn cứ để mỗi bên liên doanh kế toán chi phí chung được phân bổ từ hợp đồng.

đ) Trường hợp hợp đồng liên doanh quy định chia sản phẩm, định kỳ theo thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh, các bên liên doanh phải lập Bảng phân chia sản phẩm cho các bên góp vốn và được các bên xác nhận số lượng, quy cách sản phẩm được chia từ hợp đồng, giao cho mỗi bên giữ một bản (bản chính). Mỗi khi thực giao sản phẩm, các bên liên doanh phải lập Phiếu giao nhận sản phẩm (hoặc phiếu xuất kho). Phiếu giao nhận sản phẩm là căn cứ để các bên liên doanh ghi sổ kế toán, theo dõi và là căn cứ thanh lý hợp đồng.

e) Trường hợp BCC phát sinh các chi phí, doanh thu chung mà các bên tham gia hợp đồng phải gánh chịu hoặc được hưởng thì các bên tham gia liên doanh phải thực hiện các quy định về kế toán như đối với trường hợp hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

1.6. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế

a) BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Khi quyết định ký kết BCC theo hình thức này, các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu do:

- Một số khoản chi phí không được tính đầy đủ là chi phí tính thuế do không có sự chuyển giao tài sản giữa các bên, ví dụ:

+ Chi phí khấu hao của một số TSCĐ sẽ không được cơ quan thuế chấp nhận do bên tham gia BCC không làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bên thực hiện kế toán và quyết toán thuế cho BCC;

+ Một số khoản chi phí của các bên tham gia không được cơ quan thuế chấp nhận do hóa đơn đầu vào không mang tên bên kế toán và quyết toán thuế của BCC;

dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên thường phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Bên kế toán và quyết toán thuế phải áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ, đồng thời cung cấp bằng chứng về việc quyết toán thuế cho các bên khác, cụ thể:

+ Ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC; Bên quyết toán thuế cung cấp bản sao các hồ sơ, tài liệu về việc đã thực hiện nghĩa vụ với NSNN của BCC cho các bên trong BCC để phục vụ việc quyết toán thuế của các bên khác trong BCC;

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Báo cáo tình hình tài chính chỉ bao gồm phần lợi nhuận sau thuế tương ứng của từng bên được hưởng.

+ Các bên khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế TNDN phải nộp.

1.7. Khoản chênh lệch giữa giá trị vốn đã góp và giá trị hợp lý của tài sản nhận về được phản ánh vào thu nhập khác hoặc chi phí khác.

2. Phương pháp kế toán BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

2.1. Trường hợp các bên tham gia BCC góp tiền mua tài sản đồng kiểm soát, mỗi bên căn cứ vào số tiền thực góp để mua tài sản, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331, 341.

2.2. Trường hợp các bên tham gia BCC tự thực hiện hoặc phối hợp với đối tác khác tiến hành đầu tư xây dựng để có được tài sản đồng kiểm soát, căn cứ vào chi phí thực tế bỏ ra của từng bên tham gia BCC, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết tài sản đồng kiểm soát)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 151, 211,...

bên nhận vốn góp chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

b) Tại bên góp vốn

- Căn cứ biên bản góp vốn của các bên tham gia hợp đồng liên doanh đồng kiểm soát, bên góp vốn ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác

Có các TK 111, 151...

Khi nhận lại vốn góp, kế toán ghi đảo bút toán trên. Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp, kế toán phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

- Nếu góp vốn bằng TSCĐ mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, bên góp vốn không ghi giảm TSCĐ mà phải theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh về địa điểm đặt tài sản.

3.2. Kế toán chi phí phát sinh riêng tại mỗi bên liên doanh

- Căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ liên quan, tập hợp chi phí phát sinh riêng mà bên liên doanh phải gánh chịu khi tham gia hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ các TK 151, 611 (chi tiết cho hợp đồng liên doanh)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

3.3. Kế toán chi phí phát sinh chung do mỗi bên tham gia liên doanh gánh chịu:

a) Kế toán tại bên tham gia liên doanh có phát sinh chi phí chung:

- Khi phát sinh chi phí chung do mỗi bên liên doanh phải gánh chịu, căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 611 (chi tiết cho hợp đồng liên doanh)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

- Nếu hợp đồng liên doanh quy định phải phân chia chi phí chung, cuối kỳ căn cứ vào quy định của hợp đồng, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung cho các bên

- Khi bán sản phẩm theo quy định của hợp đồng, bên bán phải phát hành hóa đơn cho toàn bộ sản phẩm bán ra, đồng thời phản ánh tổng số tiền bán sản phẩm của hoạt động liên doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 131,...

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết hợp đồng liên doanh)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Căn cứ vào quy định của hợp đồng liên doanh và Bảng phân bổ doanh thu, phản ánh doanh thu tương ứng với lợi ích của bên tham gia liên doanh được hưởng, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết cho hợp đồng LD)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (lợi ích mà bên bán được hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng).

- Sau khi đối chiếu chi phí phát sinh chung mỗi bên phải gánh chịu và doanh thu chia cho các bên theo hợp đồng, kế toán bù trừ khoản phải thu khác và phải trả khác (chi tiết cho từng bên tham gia BCC), ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác.

- Khi thanh toán tiền bán sản phẩm do bên đối tác tham gia liên doanh không bán sản phẩm được hưởng, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (từng đối tác tham gia LD)

Có TK 111 - Tiền.

b) Kế toán ở bên không bán sản phẩm:

- Bên liên doanh không tham gia bán sản phẩm của liên doanh, căn cứ vào bảng phân bổ doanh thu đã được các bên tham gia liên doanh xác nhận và chứng từ có liên quan do bên bán sản phẩm cung cấp, lập hóa đơn cho bên bán sản phẩm theo số doanh thu mà mình được hưởng, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (bao gồm cả thuế GTGT nếu chia cả thuế GTGT đầu ra, chi tiết cho đối tác tham gia liên doanh bán sản phẩm)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết cho hợp đồng liên

- Khi nhận được thông báo về số lãi được chia từ BCC, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

- Khi nhận lại vốn góp, ghi:

Nợ các TK 111, 151

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác.

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp, kế toán phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

4.2. Trường hợp các bên được chia lợi nhuận phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC (các bên có quyền đồng kiểm soát BCC):

a) Tại bên kế toán và quyết toán thuế

a1) Việc ghi nhận vốn góp và trả lại vốn góp cho các bên thực hiện tương tự điểm 4.1 nêu trên.

a2) Khi ghi nhận doanh thu của BCC, kế toán ghi nhận toàn bộ doanh thu phát sinh trên sổ kế toán TK 511 để làm căn cứ đối chiếu, giải trình và xác định doanh thu tính thuế cho BCC:

- Ghi nhận doanh thu của BCC, ghi:

Nợ các TK 111, 131

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ khoản doanh thu tương ứng với phần được hưởng mới được trình bày trong chỉ tiêu “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Định kỳ, kế toán ghi giảm doanh thu của BCC tương ứng với phần các bên được hưởng, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu chia cả thuế GTGT)

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

a3) Khi ghi nhận chi phí của BCC, kế toán ghi nhận toàn bộ chi phí trên sổ kế

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

- Căn cứ số thuế TNDN phải nộp tương ứng với từng bên tham gia BCC được bên quyết toán thuế thông báo, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

- Căn cứ vào bảng phân bổ doanh thu đã được các bên tham gia liên doanh xác nhận và chứng từ có liên quan do bên bán sản phẩm cung cấp, lập hóa đơn cho bên bán sản phẩm theo số doanh thu mà mình được hưởng, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (bao gồm cả thuế GTGT nếu chia cả thuế GTGT đầu ra, chi tiết cho đối tác tham gia liên doanh bán sản phẩm)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết cho hợp đồng liên doanh và theo số tiền được chia)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu chia thuế GTGT đầu ra).

- Sau khi đối chiếu chi phí phát sinh chung mỗi bên phải gánh chịu và doanh thu chia cho các bên theo hợp đồng, kế toán bù trừ khoản phải thu khác và phải trả khác (chi tiết cho từng bên tham gia BCC), ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác.

- Khi bên đối tác tham gia liên doanh thanh toán tiền bán sản phẩm, căn cứ vào số tiền thực nhận, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (số tiền do đối tác trong hợp đồng chuyển trả)

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (chi tiết từng bên bán sản phẩm).

- Khi nhận lại vốn góp, ghi:

Nợ các TK 112, 152, 156...

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác.

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp, kế toán phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

2.3. Phương pháp ghi nhận và hoàn nhập các khoản dự phòng tổn thất tài sản

a) Các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập và hạch toán vào chi phí tài chính; Khi hoàn nhập ghi giảm chi phí tài chính.

b) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho và giảm giá tài sản sinh học được trích lập và hạch toán vào giá vốn hàng bán; Khi hoàn nhập ghi giảm giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập và hạch toán vào chi phí quản lý kinh doanh; Khi hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh.

2.4. Khi xóa sổ các khoản phải thu không có khả năng thu hồi, bán các khoản nợ phải thu khó đòi và khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, kế toán chỉ tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh phần giá trị chưa được lập dự phòng đối với các khoản này.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Bên Nợ:

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;
- Bù đắp giá trị khoản đầu tư vào đơn vị khác khi có quyết định dùng số dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất xảy ra;
- Bù đắp phần giá trị đã được lập dự phòng của khoản nợ phải thu không thể thu hồi được phải xóa sổ hoặc bán.

Bên Có:

Trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số dư bên Có: Số dự phòng tổn thất tài sản hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể mở thêm các tài khoản cấp 2,3,... của Tài khoản 229 để theo dõi chi tiết các loại dự phòng tổn thất hàng tồn kho, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tài sản trong kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (số chưa lập dự phòng)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá gốc khoản đầu tư bị tổn thất).

3.5. Đối với các khoản nợ phải thu được xác định là khó có khả năng thu hồi hoặc không có khả năng thu hồi mà doanh nghiệp thực hiện xoá khoản nợ phải thu. Căn cứ vào quyết định xoá nợ, ghi:

Nợ các TK 111, 331, 338... (phần tổ chức cá nhân phải bồi thường)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (phần đã lập dự phòng)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (phần chưa lập dự phòng được tính vào chi phí)

Có các TK 131, 138,...

Đồng thời doanh nghiệp mở sổ chi tiết theo dõi nợ khó đòi đã xử lý theo quy định.

3.6. Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xoá nợ, nếu sau đó doanh nghiệp thu hồi lại được, doanh nghiệp căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được để hạch toán vào thu nhập khác, ghi:

Nợ các TK 111, 151,...

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.7. Đối với các khoản nợ phải thu được bán theo giá thoả thuận, tùy từng trường hợp thực tế, doanh nghiệp ghi nhận như sau:

- Trường hợp khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (theo giá bán thoả thuận)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (số tổn thất từ việc bán nợ) (nếu có)

Có các TK 131, 138,...

- Trường hợp doanh nghiệp bán khoản phải thu đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nhưng số đã lập dự phòng không đủ bù đắp tổn thất khi bán khoản nợ phải thu thì số tổn thất còn lại (nếu có) được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (theo giá bán thoả thuận)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (số tổn thất còn lại từ việc bán khoản nợ phải thu)

Có các TK 131, 138,...

XDCB) và quá trình đầu tư xây dựng tài sản dở dang không bị gián đoạn một cách bất thường do chậm triển khai hoặc chậm tiến độ so với thời gian xây dựng dự kiến,... mới được vốn hóa vào giá trị của TSCĐ, BĐSĐT.

Đối với chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được hạch toán vào chi phí SXKD. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Tài khoản 241 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình. Mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành ở trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp và được nghiệm thu.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XDCB đã bỏ ra, phân chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả SXKD của doanh nghiệp trong kỳ.

c) Khi đầu tư XDCB, các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình; Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung. Doanh nghiệp phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng công trình, hạng mục công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình, hạng mục công trình thì tính trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó;

- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình, hạng mục công trình thì đơn vị được phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình, hạng mục công trình.

d) Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì doanh nghiệp ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn

phẩm thì doanh nghiệp kết chuyển từ Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang sang Tài khoản 211 - TSCĐ, BĐS đầu tư và chi phí chờ phân bổ.

k) Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể theo dõi chi tiết các khoản XD CB dở dang theo từng nội dung phù hợp với đặc điểm hoạt động của mình.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Bên Nợ:

- Chi phí mua sắm TSCĐ và BĐSĐT (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng hoặc lắp đặt, chạy thử);
- Chi phí đầu tư XD CB TSCĐ hoặc BĐSĐT;
- Chi phí nâng cấp, cải tạo TSCĐ;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ.

Bên Có:

- Giá trị TSCĐ hoặc BĐSĐT hình thành qua mua sắm, đầu tư XD CB đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp;
- Giá trị công trình nâng cấp, cải tạo TSCĐ hoặc BĐSĐT hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán được duyệt;
- Quyết toán chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ khi TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng;
- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt.

Số dư Nợ:

- Chi phí mua sắm, đầu tư xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ và nâng cấp cải tạo TSCĐ dở dang tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Giá trị đầu tư xây dựng BĐSĐT còn dở dang tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Giá trị công trình xây dựng và sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ và nâng cấp, cải tạo TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán mua sắm TSCĐ phải qua lắp đặt, chạy thử

a) Trường hợp phát sinh chi phí chạy thử không thu được sản phẩm, căn cứ vào chứng từ kế toán có liên quan đến mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ và BĐS đầu tư

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

3.2. Kế toán chi phí đầu tư XD CB

3.2.1. Trường hợp ứng trước tiền cho nhà thầu XD CB, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ, căn cứ vào các chứng từ liên quan:

- Ghi nhận số tiền ứng trước cho nhà thầu theo hợp đồng, ghi

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 131,...

- Khi nhận khối lượng XD CB, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ hoàn thành từ bên nhận thầu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 241 - XD CB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.2.2. Nhận khối lượng XD CB, khối lượng sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ hoàn thành do bên nhận thầu bàn giao hoặc khi phát sinh chi phí đầu tư xây dựng theo phương thức tự làm, căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 241 - XD CB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 331, 338, ...

3.2.3. Khi mua thiết bị đầu tư XD CB, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Trường hợp chuyển thẳng thiết bị không cần lắp đến địa điểm thi công giao cho bên nhận thầu, ghi:

Nợ TK 241 - XD CB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 151 - Hàng tồn kho.

3.2.4. Trả tiền cho người nhận thầu, người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ có liên quan đến đầu tư XD CB, ghi:

+ Nếu quyết toán chưa được phê duyệt thì ghi tăng giá trị của tài sản hình thành qua đầu tư theo giá tạm tính (giá tạm tính là chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản, căn cứ vào TK 241 để xác định giá tạm tính).

Cả 2 trường hợp đều ghi như sau:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ

Có TK 241 - XDCB dở dang (giá được duyệt hoặc giá tạm tính).

- Trường hợp các khoản chi XDCB nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác

Có TK 241 - XDCB dở dang

- Trường hợp công trình đã hoàn thành, nhưng chưa nghiệm thu và làm thủ tục bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng, đang chờ lập hoặc duyệt quyết toán thì doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết Tài khoản 241 - XDCB dở dang theo dõi riêng công trình hoàn thành chờ bàn giao và duyệt quyết toán.

3.2.9. Khi quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành được duyệt thì doanh nghiệp điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt, ghi:

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị thấp hơn giá tạm tính:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (nếu cấp có thẩm quyền quyết định chi phí không được duyệt bỏ phải thu hồi)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ.

- Trường hợp giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị cao hơn giá tạm tính hoặc cao hơn chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (nếu có theo quy định của pháp luật), căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về việc xử lý phần giá trị cao hơn, ghi:

Nợ các TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ

Có các TK liên quan.

3.2.10. Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ hoặc thu hồi, doanh nghiệp thanh lý dự án và thu hồi chi phí đầu tư. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư và số thu từ việc thanh lý được phản ánh vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân theo quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (Số thu từ việc thanh lý dự án)

Có các TK 112, 331,...

- Kết chuyển tăng nguyên giá TSCĐ khi hoạt động cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng:

+ Trường hợp khi nhận bàn giao, công trình đã được quyết toán ngay, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ

Có TK 241 - XDCB dở dang.

+ Trường hợp nhận bàn giao công trình chưa được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá tạm tính, việc hạch toán kế toán tương tự như xây dựng cơ bản mới TSCĐ.

TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

b) Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

c) Bên giao nhập khẩu ủy thác ghi nhận trên tài khoản này số tiền phải trả người bán về hàng nhập khẩu thông qua bên nhận nhập khẩu ủy thác như khoản phải trả người bán thông thường.

d) Khi hạch toán chi tiết các khoản phải trả người bán, doanh nghiệp phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp nếu chưa được phản ánh trong hóa đơn mua hàng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;

b) Trường hợp nhập khẩu, ghi:

- Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả thuế TTĐB, thuế BVMT (nếu có), ghi:

Nợ các TK 151, 211,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3332 - Thuế TTĐB (nếu có)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu, nếu có)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

- Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp không được khấu trừ phải tính vào giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 151, 211,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

3.2. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện đầu tư XD CB theo phương thức giao thầu, khi nhận khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp, căn cứ hợp đồng giao thầu và biên bản bàn giao khối lượng xây lắp, hoá đơn khối lượng xây lắp hoàn thành:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - XD CB dở dang (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị đầu tư XD CB bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

3.3. Khi ứng trước tiền hoặc thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 341,...

3.4. Khi nhận lại tiền do người bán hoàn lại số tiền đã ứng trước vì không cung cấp được hàng hóa, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 131,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.5. Nhận dịch vụ được cung cấp (vận chuyển hàng hoá, điện, nước, điện

Đồng thời doanh nghiệp theo dõi và ghi chép thông tin về hàng nhận bán đại lý đã xuất bán để trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111 - Tiền.

3.11. Kế toán khoản phải trả cho người bán tại đơn vị giao uỷ thác nhập khẩu:

- Khi trả trước một khoản tiền uỷ thác mua hàng theo hợp đồng uỷ thác nhập khẩu cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu mở LC,... căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác)

Có các TK 111, 341,...

- Khi nhận hàng uỷ thác nhập khẩu do bên nhận uỷ thác giao trả, doanh nghiệp thực hiện như đối với hàng nhập khẩu thông thường.

- Khi trả tiền cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu về số tiền hàng nhập khẩu và các chi phí liên quan trực tiếp đến hàng nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác)

Có các TK 111, 131,...

- Phí uỷ thác nhập khẩu phải trả đơn vị nhận uỷ thác được tính vào giá trị hàng nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 211,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (chi tiết từng đơn vị nhận uỷ thác).

- Việc thanh toán nghĩa vụ thuế đối với hàng nhập khẩu thực hiện theo quy định của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

tạm nhập - tái xuất, các khoản thuế TTĐB, thuế nhập khẩu, thuế BVMT đã nộp được hoàn lại khi tái xuất,...), doanh nghiệp ghi giảm giá trị hàng mua hoặc giảm giá vốn hàng bán, giảm chi phí khác tùy theo từng trường hợp cụ thể. Riêng thuế GTGT đầu vào được hoàn ghi giảm số thuế GTGT được khấu trừ;

- Đối với số thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu nhưng hàng nhập khẩu không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, khi tái xuất được hoàn thì doanh nghiệp ghi giảm khoản phải thu khác (ví dụ thuế nhập khẩu đã nộp của hàng nhận gia công được hoàn lại khi tái xuất,...);

- Đối với số thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn, doanh nghiệp ghi nhận vào Doanh thu và thu nhập khác (ví dụ hoàn thuế xuất khẩu, giảm số thuế TTĐB, GTGT, BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ).

đ) Nghĩa vụ đối với NSNN trong giao dịch ủy thác xuất - nhập khẩu:

- Trong giao dịch ủy thác xuất - nhập khẩu (hoặc các giao dịch tương tự), nghĩa vụ đối với NSNN được xác định là của bên giao ủy thác.

- Bên nhận ủy thác được xác định là bên cung cấp dịch vụ cho bên giao ủy thác trong việc chuẩn bị hồ sơ, kê khai, thanh quyết toán với NSNN (người nộp thuế hộ cho bên giao ủy thác).

- Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước chỉ sử dụng tại bên giao ủy thác, không sử dụng tại bên nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác với vai trò trung gian chỉ phản ánh số thuế phải nộp vào NSNN là khoản chi hộ, trả hộ trên Tài khoản 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác và phản ánh quyền được nhận lại số tiền đã chi hộ, trả hộ cho bên giao ủy thác trên Tài khoản 138 - Các khoản phải thu khác. Căn cứ để phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN của bên giao ủy thác như sau:

- + Khi nhận được thông báo về số thuế phải nộp, bên nhận ủy thác bàn giao lại cho bên giao ủy thác toàn bộ hồ sơ, tài liệu, thông báo của cơ quan có thẩm quyền về số thuế phải nộp làm căn cứ ghi nhận số thuế phải nộp trên Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- + Căn cứ chứng từ nộp tiền vào NSNN của bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác phản ánh giảm số phải nộp NSNN.

e) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333 - Thuế và các

nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp, bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN.

- *Tài khoản 3335 - Thuế thu nhập cá nhân*: Phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3336 - Thuế tài nguyên*: Phản ánh số thuế tài nguyên phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất*: Phản ánh số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3338 - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác, như: Thuế nộp thay cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam,...

Tài khoản 3338 có 2 tài khoản cấp 3:

+ *TK 33381: Thuế bảo vệ môi trường*: Phản ánh số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ *TK 33382: Các loại thuế khác*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp, còn phải nộp các loại thuế khác. Doanh nghiệp được chủ động mở các TK cấp 4 chi tiết cho từng loại thuế phù hợp với yêu cầu quản lý.

- *Tài khoản 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác cho Nhà nước ngoài các khoản đã ghi vào các tài khoản từ 3331 đến 3338. Tài khoản này còn phản ánh các khoản Nhà nước trợ cấp cho doanh nghiệp (nếu có) như các khoản trợ cấp, trợ giá.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Thuế GTGT phải nộp (TK 3331)

3.1.1. Kế toán thuế GTGT đầu ra (TK 33311)

a) Kế toán thuế GTGT đầu ra phải nộp theo phương pháp khấu trừ:

Khi xuất hóa đơn GTGT bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ,... doanh nghiệp phản ánh doanh thu, thu nhập theo giá bán chưa có thuế GTGT và tách riêng thuế GTGT phải nộp được tại thời điểm xuất hóa đơn, ghi:

Nợ các TK 111, 131 (tổng giá thanh toán)

- Khi nhận được thông báo về nghĩa vụ nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu từ bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác ghi nhận số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Khi nhận được chứng từ nộp thuế vào NSNN của bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác phản ánh giảm nghĩa vụ với NSNN về thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312)

Có các TK 111, 112 (nếu trả tiền ngay cho bên nhận ủy thác)

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (nếu chưa thanh toán ngay tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu cho bên nhận ủy thác)

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (ghi giảm số tiền đã ứng cho bên nhận ủy thác để nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu).

- Bên nhận ủy thác không phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp như bên giao ủy thác mà chỉ ghi nhận số tiền đã nộp thuế hộ bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (phải thu lại số tiền thuế đã nộp hộ)

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác để nộp hộ)

Có TK 111 - Tiền.

3.1.3. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

- Định kỳ, doanh nghiệp tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Trường hợp tại thời điểm giao dịch phát sinh chưa xác định được thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ có được khấu trừ hay không, doanh nghiệp ghi nhận toàn bộ số thuế GTGT đầu vào trên Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ. Định kỳ, khi xác định số thuế GTGT không được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra, doanh nghiệp phản ánh vào chi phí có liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 211, 611,... (thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.1.4. Kế toán thuế GTGT phải nộp được giảm

+ Thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, nếu được hoàn ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán) hoặc giảm giá trị hàng hóa (nếu xuất trả lại do vay, mượn,...);

+ Thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu TSCĐ, nếu được hoàn ghi giảm chi phí khác (nếu bán TSCĐ) hoặc giảm nguyên giá TSCĐ (nếu xuất trả lại);

+ Thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, TSCĐ nhưng đơn vị không có quyền sở hữu, khi được hoàn ghi giảm khoản phải thu khác;

+ Thuế TTĐB phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì ghi nhận vào thu nhập khác.

3.2.2. Phương pháp kế toán thuế TTĐB

a) Kế toán thuế TTĐB phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ:

- Trường hợp tách ngay được thuế TTĐB phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế TTĐB, ghi:

Nợ các TK 111, 131

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Trường hợp không tách ngay thuế TTĐB phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế TTĐB. Định kỳ, khi xác định số thuế TTĐB phải nộp, doanh nghiệp ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Khi nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB (trừ mặt hàng xăng theo quy định của pháp luật thuế), doanh nghiệp căn cứ vào số thuế TTĐB phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 151, 211,...

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối với hàng tạm nhập - tái xuất không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, ví dụ như hàng quá cảnh được tái xuất ngay tại kho ngoại quan, khi nộp thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

c) Khi nộp tiền thuế TTĐB vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

giao ủy thác phản ánh giảm nghĩa vụ với NSNN về thuế TTĐB, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 111 - Tiền (nếu trả tiền ngay cho bên nhận ủy thác)

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (nếu chưa thanh toán ngay tiền thuế TTĐB cho bên nhận ủy thác)

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (ghi giảm số tiền đã ứng cho bên nhận ủy thác để nộp thuế TTĐB).

- Bên nhận ủy thác không phản ánh số thuế TTĐB phải nộp như bên giao ủy thác mà chỉ ghi nhận số tiền đã nộp thuế hộ bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (phải thu lại số tiền đã nộp hộ)

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có TK 111 - Tiền.

3.3. Thuế xuất khẩu (TK 3333)

3.3.1. Nguyên tắc kế toán

- Tài khoản này sử dụng cho người có nghĩa vụ nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật. Trong giao dịch xuất khẩu ủy thác, tài khoản này chỉ sử dụng cho bên giao ủy thác, không áp dụng cho bên nhận ủy thác.

- Thuế xuất khẩu là thuế gián thu, không nằm trong cơ cấu doanh thu của doanh nghiệp. Khi xuất khẩu hàng hóa, doanh nghiệp phải tách riêng số thuế xuất khẩu phải nộp ra khỏi doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Trường hợp không tách ngay được số thuế xuất khẩu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế xuất khẩu phải nộp. Trong mọi trường hợp, chỉ tiêu “Doanh thu và thu nhập khác” và chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu” của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đều không bao gồm số thuế xuất khẩu phải nộp khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ.

- Thuế xuất khẩu phải nộp khi xuất khẩu nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì ghi nhận vào thu nhập khác.

3.3.2. Phương pháp kế toán thuế xuất khẩu

a) Kế toán thuế xuất khẩu phải nộp khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ:

- Trường hợp tách ngay được thuế xuất khẩu phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế xuất khẩu, ghi:

3.4. Thuế nhập khẩu (TK 3333)

3.4.1. Nguyên tắc kế toán

- Tài khoản này sử dụng cho doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Trong giao dịch nhập khẩu ủy thác, tài khoản này chỉ sử dụng cho bên giao ủy thác, không áp dụng cho bên nhận ủy thác.

- Các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hoá, TSCĐ được ghi nhận số thuế nhập khẩu phải nộp vào giá gốc hàng mua. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hộ nhưng không có quyền sở hữu hàng hóa, ví dụ giao dịch tạm nhập - tái xuất hộ bên thứ ba thì số thuế nhập khẩu phải nộp không được ghi nhận vào giá trị hàng hóa mà được ghi nhận là khoản phải thu khác.

- Kế toán số thuế nhập khẩu được hoàn, được giảm thực hiện theo nguyên tắc:

+ Thuế nhập khẩu đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, nếu được hoàn ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán) hoặc giảm giá trị hàng hóa (nếu xuất trả lại do vay, mượn,...);

+ Thuế nhập khẩu đã nộp khi nhập khẩu TSCĐ, nếu được hoàn ghi giảm chi phí khác (nếu bán TSCĐ) hoặc giảm nguyên giá TSCĐ (nếu xuất trả lại);

+ Thuế nhập khẩu đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, TSCĐ nhưng đơn vị không có quyền sở hữu (ví dụ hàng tạm nhập - tái xuất để gia công, chế biến,...) thì khi được hoàn ghi giảm khoản phải thu khác.

3.4.2. Phương pháp kế toán thuế nhập khẩu

a) Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, doanh nghiệp phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp vào giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 151, 211,... (giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 331,...

Đối với hàng tạm nhập - tái xuất không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, ví dụ như hàng quá cảnh được tái xuất ngay tại kho ngoại quan, khi nộp thuế nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu).

b) Khi nộp thuế nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

- Bên nhận ủy thác không phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp như bên giao ủy thác mà chỉ ghi nhận số tiền đã nộp thuế hộ bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (phải thu lại số tiền đã nộp hộ)

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có TK 111 - Tiền.

3.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)

3.5.1. Phương pháp kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Hàng quý, doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo quy định của pháp luật thuế tối thiểu toàn cầu), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111 - Tiền.

- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, doanh nghiệp phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, doanh nghiệp ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 811 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Trường hợp phát hiện sai sót của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

- Kế toán số thuế BVMT được hoàn, được giảm thực hiện theo nguyên tắc:
- + Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, nếu được hoàn ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán) hoặc giảm giá trị hàng hóa (nếu xuất trả lại do vay, mượn...);
- + Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu TSCĐ, nếu được hoàn ghi giảm chi phí khác (nếu bán TSCĐ) hoặc giảm nguyên giá TSCĐ (nếu xuất trả lại);
- + Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, TSCĐ nhưng đơn vị không có quyền sở hữu, khi được hoàn ghi giảm khoản phải thu khác;
- + Thuế BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì ghi nhận vào thu nhập khác.

3.9.2. Phương pháp kế toán thuế bảo vệ môi trường

a) Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường và chịu thuế GTGT, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế bảo vệ môi trường và không có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (giá bán không có thuế bảo vệ môi trường và thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

Trường hợp không xác định được ngay số thuế phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, doanh thu được ghi nhận bao gồm cả thuế nhưng định kỳ khi xác định số thuế phải nộp thì phải ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (chi tiết từng loại thuế).

b) Khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường, doanh nghiệp căn cứ vào số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, ghi:

Nợ các TK 151, 211, 611,...

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

c) Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bảo vệ môi trường để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có TK 151 - Hàng tồn kho

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

- Thuế BVMT đã nộp ở khâu nhập khẩu nhưng hàng hóa không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, được hoàn khi tái xuất, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác.

e) Kế toán thuế BVMT phải nộp khi bán hàng hóa (trừ sản phẩm xăng dầu), TSCĐ, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn: Khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về số thuế ở khâu bán được giảm, được hoàn, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.10. Các loại thuế khác (TK 33382)

a) Khi xác định số thuế phải nộp, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 33382 - Các loại thuế khác

b) Khi nộp các loại thuế khác, ghi:

Nợ TK 33382 - Các loại thuế khác

Có các TK 111 - Tiền.

3.11. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)

a) Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

b) Xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp ở khâu sản xuất, chế biến sản phẩm, dịch vụ theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

c) Khi nộp phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 111 - Tiền.

TÀI KHOẢN 338 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

1. Nguyên tắc chung

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả, phải nộp khác, bao gồm:

hóa, cung cấp dịch vụ được kế toán là phải trả người bán).

3.3. Tùy theo việc phân cấp quản lý và đặc điểm hoạt động, doanh nghiệp quyết định đơn vị trực thuộc ghi nhận khoản vốn kinh doanh được doanh nghiệp cấp vào Tài khoản này (chi tiết phải trả nội bộ về vốn kinh doanh) hoặc Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.4. Khoản phải trả nội bộ được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải trả, phải nộp.

3.5. Cuối kỳ, doanh nghiệp tiến hành kiểm tra, đối chiếu các khoản phải trả nội bộ và phải thu nội bộ giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ theo từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

4. Nguyên tắc kế toán dự phòng phải trả

4.1. Các khoản dự phòng phải trả bao gồm:

a) Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

b) Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Doanh nghiệp tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh;

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (khi trái phiếu đáo hạn).

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp;

- Các khoản dự phòng phải trả khác, như: Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm theo quy định của pháp luật, dự phòng hoàn nguyên môi trường, khoản phải trả có thể xảy ra do vi phạm hợp đồng, thua kiện, phải bồi thường... mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

đ) Một khoản dự phòng cho việc tái cơ cấu chỉ được dự tính cho những chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động tái cơ cấu, đó là những chi phí thoả mãn cả hai điều kiện:

- Cần phải có cho hoạt động tái cơ cấu;
- Không liên quan đến các hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp.

Khoản dự phòng cho việc tái cơ cấu không bao gồm các chi phí như: Đào tạo lại hoặc luân chuyển nhân viên hiện có; Tiếp thị; Đầu tư vào những hệ thống mới và các mạng lưới phân phối.

4.4. Khi trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải trả, doanh nghiệp phải hạch toán theo nguyên tắc;

- Khoản dự phòng phải trả được xác định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để trích lập. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

- Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả khác

5.1. Các khoản phải trả khác bao gồm:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của toà án;

- Vật tư, hàng hóa mượn có tính chất tạm thời;

- Các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) không hình thành pháp nhân mới;

- Các khoản thu hộ bên thứ ba phải trả lại, các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận từ bên giao ủy thác để nộp các loại thuế xuất, nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu và để thanh toán hộ cho bên giao ủy thác;

- Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán; Các khoản doanh thu, thu nhập chưa thực hiện;

- Tài sản được tài trợ, biếu, tặng có kèm theo điều kiện;

- Phần chênh lệch giữa số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử thấp hơn chi phí sản xuất thử được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

8.3. Định kỳ, doanh nghiệp lập Báo cáo về mức trích, sử dụng, quyết toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và nộp cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

9. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả theo lương và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động.
 - Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.
 - Hoàn nhập các khoản dự phòng phải trả.
 - Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý.
 - Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị.
 - Số BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.
 - Doanh thu chờ phân bổ tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản.
 - Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.
 - Hoàn trả tiền nhận ký quỹ, ký cược.
 - Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty; Đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành phục vụ nhu cầu phúc lợi.
 - Cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho đơn vị trực thuộc.
 - Các khoản sử dụng, điều chuyển Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.
 - Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản khi tính hao mòn TSCĐ; khi xuất sử dụng vật tư, nguyên vật liệu, phân bổ công cụ dụng cụ, chi phí thuê tài sản cho nhiều kỳ,... để phục vụ cho hoạt động KH-CN và đổi

- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty từ lợi nhuận sau thuế TNDN;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được cấp trên cấp;
- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ tăng do đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi hoàn thành đưa vào sử dụng hoạt động phúc lợi.
- Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Các khoản nhận điều chuyển Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.
- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết.
- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết.
- Doanh thu chờ phân bổ ở thời điểm cuối kỳ kế toán.
- Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại chưa kết chuyển.
- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty từ lợi nhuận sau thuế TNDN.
- Số dự phòng phải trả hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Các khoản còn phải trả, còn phải nộp khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp.

Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản cấp 2,3,... của Tài khoản 338 để theo dõi chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác như: các khoản phải trả cho người lao động; các khoản trích theo lương; phải trả nội bộ; dự phòng phải trả; phải trả về quỹ khen thưởng, phúc lợi; phải trả về quỹ phát triển khoa học, công nghệ; các khoản phải trả, phải nộp khác.

10. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

10.1. Phương pháp kế toán phải trả cho người lao động

a) Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ghi:

đ) Trường hợp trả lương hoặc thưởng cho người lao động của doanh nghiệp bằng sản phẩm, hàng hoá, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả cho người lao động)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

10.2. Phương pháp kế toán phải trả nội bộ

10.2.1. Tại các đơn vị trực thuộc

a) Khi đơn vị trực thuộc nhận vốn được doanh nghiệp cấp, ghi:

Nợ các TK 111, 151, 211, ...

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ).

b) Số tiền phải trả cho các đơn vị nội bộ khác về các khoản đã được chi hộ, trả hộ, hoặc khi nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ từ các đơn vị nội bộ chuyển đến, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (nếu nhận hàng hoá, dịch vụ từ đơn vị nội bộ chuyển đến)

Nợ các TK 331, 611,... (các khoản đã được đơn vị nội bộ chi trả hộ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ).

c) Khi thu tiền hộ hoặc vay các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ).

d) Khi trả tiền cho doanh nghiệp và các đơn vị nội bộ về các khoản phải trả, phải nộp, chi hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ)

Có TK 111 - Tiền.

đ) Khi có quyết định điều chuyển tài sản cho các đơn vị khác trong nội bộ và có quyết định giảm vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (nếu điều chuyển TSCĐ, BĐSĐT)

Có các TK 151, 211,...

thuế chưa phân phối cho đơn vị cấp trên, ghi:

- Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ).

- Kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

10.2.2. Hạch toán tại doanh nghiệp

a) Các khoản phải trả cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 151, 211, 331, 611,...

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ).

b) Khi thanh toán các khoản phải trả cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ)

Có TK 111 - Tiền.

c) Bù trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ của cùng một đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ)

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (Chi tiết phải thu nội bộ).

10.3. Phương pháp kế toán dự phòng phải trả

a) Phương pháp kế toán dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Trường hợp doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng có kèm theo nghĩa vụ bảo hành sửa chữa cho các hỏng hóc do lỗi sản xuất được phát hiện trong thời gian bảo hành sản phẩm, hàng hoá, doanh nghiệp tự ước tính chi phí bảo hành trên cơ sở số lượng sản phẩm, hàng hóa đã xác định là tiêu thụ trong kỳ. Khi lập dự phòng cho chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã bán, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Dự phòng phải trả).

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập ban đầu, như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài...:

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Dự phòng phải trả).

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng đã lập ban đầu, như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài,...:

+ Trường hợp doanh nghiệp tự thực hiện việc bảo hành công trình xây dựng:

(+) Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến việc bảo hành, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 151, 214, 331, 338,...

(+) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bảo hành thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang)

Có TK 611 - Chi phí sản xuất kinh doanh.

(+) Khi việc sửa chữa, bảo hành công trình xây dựng hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Dự phòng phải trả)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất kinh doanh (chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập nhỏ hơn chi phí thực tế về bảo hành)

Có TK 151 - Hàng tồn kho (Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang).

+ Trường hợp doanh nghiệp thuê ngoài thực hiện việc bảo hành công trình xây dựng, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Dự phòng phải trả)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất kinh doanh (chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập nhỏ hơn chi phí bảo hành thực tế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

- Hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Dự phòng phải trả)

Có TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh.

cung cấp), bên thứ 3 có thể hoàn trả lại những khoản mà doanh nghiệp đã thanh toán. Khi doanh nghiệp nhận được khoản bồi hoàn của một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho khoản dự phòng, phần chênh lệch giữa số được bồi thường và chi phí thực tế phát sinh liên quan đến thực hiện nghĩa vụ dự phòng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

10.4. Phương pháp kế toán các khoản phải trả khác

10.4.1. Trường hợp phát hiện tài sản thừa

a) Đối với hàng tồn kho hoặc TSCĐ thừa phát hiện khi kiểm kê đã xác định được nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thừa (do nhầm lẫn, cân, đo, đếm, quên ghi sổ,...) để ghi sổ kế toán. Nếu TSCĐ thừa khi kiểm kê xác định được ngay là của các doanh nghiệp khác thì phải báo ngay cho doanh nghiệp chủ tài sản đó biết. Nếu không xác định được doanh nghiệp chủ tài sản thì phải báo ngay cho người có thẩm quyền của doanh nghiệp biết để xử lý. Trường hợp này, doanh nghiệp không ghi tăng TSCĐ và không ghi vào bên Có tài khoản 338 mà mở sổ theo dõi chi tiết TSCĐ và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b) Nếu chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý, phản ánh giá trị hàng tồn kho, TSCĐ thừa chưa xác định được nguyên nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 151, 211,...

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

- Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý số hàng tồn kho, TSCĐ thừa, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Có các TK liên quan.

10.5. Phương pháp kế toán các khoản nhận ký quỹ, ký cược

10.5.1. Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết nhận ký quỹ, ký cược cho từng đối tượng).

10.5.2. Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược cho đối tác, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết nhận ký quỹ, ký cược)

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (nếu bên giao ủy thác chưa ứng tiền mua hàng nhập khẩu)

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có TK 111 - Tiền.

- Thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế TTDB phải nộp hộ cho doanh nghiệp ủy thác nhập khẩu:

Trong giao dịch xuất - nhập khẩu ủy thác (phải có hợp đồng xuất-nhập khẩu ủy thác), bên nhận ủy thác được xác định là người đại diện bên giao ủy thác để thực hiện các nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (người nộp thuế hộ cho bên giao ủy thác), nghĩa vụ nộp thuế được xác định là của bên giao ủy thác. Trường hợp này, bên nhận ủy thác chỉ phản ánh số tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước là khoản chi hộ, trả hộ cho bên giao ủy thác. Khi nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (phải thu lại số tiền đã nộp hộ)

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có TK 111 - Tiền.

- Các khoản chi hộ khác cho doanh nghiệp ủy thác nhập khẩu liên quan đến hoạt động nhận ủy thác nhập khẩu (phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi thuê kho, thuê bãi chi bốc xếp, vận chuyển hàng,...), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (chi tiết cho từng doanh nghiệp ủy thác nhập khẩu)

Có TK 111 - Tiền.

đ) Đối với phí ủy thác nhập khẩu và thuế GTGT tính trên phí ủy thác nhập khẩu, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan, doanh nghiệp phản ánh doanh thu phí ủy thác nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 131, 111,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

e) Bù trừ các khoản phải thu khác và phải trả khác khi kết thúc giao dịch, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Phải trả người lao động).

d) Dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho người lao động nghỉ mát, chi cho phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi)

Có TK 111 - Tiền.

đ) Khi bán sản phẩm, hàng hóa trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi) (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

e) Khi doanh nghiệp cấp trên cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho đơn vị trực thuộc, ghi:

- Tại doanh nghiệp cấp trên, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi)

Có TK 111,...

- Tại đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi).

g) Dùng quỹ phúc lợi ủng hộ các vùng thiên tai, hỏa hoạn, chi từ thiện,... ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi)

Có TK 111 - Tiền.

h) Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành bằng quỹ phúc lợi đưa vào sử dụng cho mục đích văn hoá, phúc lợi của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có các TK 111, 241, 331,...

10.7.2. Khi doanh nghiệp chi tiêu, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật:

a) Trường hợp doanh nghiệp chi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thuê tài sản, đồ dùng,... về sử dụng hết ngay cho hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ, căn cứ vào chứng từ kế toán có liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ phát triển khoa học và công nghệ).

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

b) Trường hợp doanh nghiệp chi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để mua vật tư, CCDC, thuê tài sản, đồ dùng trả trước cho nhiều kỳ,... về dùng cho hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định:

- Khi mua vật tư, CCDC, thuê tài sản, đồ dùng trả trước cho nhiều kỳ,... căn cứ vào chứng từ kế toán có liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 211...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

Đồng thời kết chuyển từ Tài khoản chi tiết phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang khoản chi tiết phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành Tài sản.

- Khi doanh nghiệp xuất kho vật tư, CCDC ra sử dụng hoặc phân bổ tài sản, đồ dùng đi thuê trả trước cho nhiều kỳ,... dùng cho hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản)

Có các TK 151, 211,...

10.7.3. Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định:

a) Việc hạch toán quá trình đầu tư, mua sắm TSCĐ

- Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ (nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

- Kế toán phần chênh lệch giữa số thu từ sản phẩm sản xuất thử với chi phí sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (Số thu từ sản phẩm sản xuất thử)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Phần chênh lệch giữa số thu từ sản phẩm sản xuất thử thấp hơn chi phí sản xuất thử)

Có TK 151 - Hàng tồn kho (Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang) (Chi phí sản xuất thử)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Phần chênh lệch giữa số thu từ sản phẩm sản xuất thử cao hơn chi phí sản xuất thử).

- Khi hoạt động chạy thử hoàn thành, bàn giao đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ phát triển khoa học và công nghệ)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (trường hợp phần chênh lệch do việc sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học công nghệ cao hơn số dư hiện có của Quỹ và doanh nghiệp lựa chọn tính phần chênh lệch vào chi phí trong kỳ)

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản).

c) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng Quỹ mua TSCĐ dùng cho hoạt động khoa học và công nghệ cao hơn số dư hiện có của Quỹ và doanh nghiệp lựa chọn không tính phần chênh lệch vào chi phí trong kỳ thì doanh nghiệp hạch toán tùy theo từng trường hợp lựa chọn sau đây:

- Trường hợp doanh nghiệp tiếp tục trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở các kỳ kế toán sau thì khi trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở các kỳ sau, doanh nghiệp được kết chuyển phần chênh lệch giữa số sử dụng cao hơn ở chi tiết Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ sang chi tiết Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cho đến khi bằng với số chênh lệch.

- Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở các kỳ kế toán sau thì việc điều chỉnh giảm Quỹ phát triển khoa

10.7.6. Trường hợp TSCĐ được hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, TSCĐ hình thành từ kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chuyển giao phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thì giá trị tài sản cố định hạch toán vào thu nhập khác và giá trị của TSCĐ đó được trích khấu hao theo quy định, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ phát triển khoa học và công nghệ)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

- Trường hợp tài sản cố định đã được đầu tư từ Quỹ để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ chưa hết hao mòn, nếu chuyển giao cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản (phần giá trị còn lại của TSCĐ))

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

10.7.7. Khi doanh nghiệp thuộc đối tượng phải nộp một phần Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương theo quy định, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ phát triển khoa học và công nghệ)

Có TK 111 - Tiền.

10.7.8. Khi doanh nghiệp thực hiện điều chuyển Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của công ty mẹ cho công ty con hoặc ngược lại theo quy định của pháp luật:

- Đối với đơn vị chuyển, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết Quỹ phát triển khoa học và công nghệ)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (nếu có)

Có các TK 111, 211,...

- Đối với đơn vị nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 211,...

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (nếu có)

vay,... được tính ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

đ) Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho doanh nghiệp vay, mượn, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, từng thời hạn vay, mượn, nợ,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ của các khoản vay mượn, nợ thuê tài chính;
- Số tiền vay, nợ được giảm do được bên cho vay, chủ nợ chấp thuận;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản vay mượn, nợ thuê tài chính là khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Bên Có:

- Số tiền vay mượn, nợ thuê tài chính phát sinh trong kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư vay, nợ thuê tài chính là khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Số dư bên Có: Số dư vay, mượn, nợ thuê tài chính chưa đến hạn trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tùy theo yêu cầu quản lý doanh nghiệp có thể mở chi tiết các tài khoản cấp 2, 3...của Tài khoản 341 để theo dõi riêng các khoản đi vay, các khoản nợ thuê tài chính...lý

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi doanh nghiệp đi vay:

- Phản ánh số tiền gốc đi vay, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

c) Vay thanh toán hoặc ứng vốn (trả trước) cho người bán, người nhận thầu về XD CB, để thanh toán các khoản chi phí, ghi:

Nợ các TK 331, 611,...

Có TK 341 - Vay và thuê tài chính.

d) Vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác,... ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

đ) Khi trả nợ vay bằng tiền hoặc khoản thu nợ của khách hàng, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính

Có các TK 111, 131,...

e) Trường hợp vay, mượn bằng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc vay, mượn để mua tài sản, trả nợ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế, ghi:

Nợ các TK 111, 121, 211, 331,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

g) Kế toán các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động thuê tài chính: Thực hiện theo quy định của Tài khoản 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ (chi tiết TSCĐ thuê tài chính).

TÀI KHOẢN 411 - VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Các công ty con phản ánh số vốn được công ty mẹ đầu tư vào tài khoản này.

1.2. Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu;
- Bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản nhận được khác mà cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn (nếu có) theo tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp vốn;

- Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp không được đánh giá lại số dư Có của Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu về các khoản nhận vốn góp bằng ngoại tệ.

1.10. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ, doanh nghiệp phải định giá tài sản góp vốn để phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Việc định giá tài sản góp vốn phải tuân thủ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp (ví dụ nghiêm cấm kê khai không vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị,...). Đối với việc góp vốn bằng các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... thì doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

1.11. Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

- Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Doanh nghiệp phải kế toán chi tiết riêng 2 loại cổ phiếu ưu đãi:

+ Cổ phiếu ưu đãi được phân loại và trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp nếu cổ phiếu đó hoặc Điều lệ doanh nghiệp:

(i) Có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định cụ thể trong tương lai hoặc khi thỏa mãn các điều kiện cụ thể và bên phát hành không thể từ chối nghĩa vụ thanh toán (cổ phiếu ưu đãi hoàn lại). Nghĩa vụ mua lại cổ phiếu này phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu; hoặc

(ii) Không có điều khoản của cổ phiếu ưu đãi hoàn lại nhưng lại có điều khoản bên phát hành bắt buộc phải trả cổ tức theo một tỷ lệ/mức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành; hoặc

(iii) Có điều khoản chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông nhưng phương án phát hành không quy định một tỷ lệ chuyển đổi cố định hoặc không quy định một số lượng cổ phiếu phổ thông xác định sẽ được chuyển đổi mà dựa trên giá thị trường của cổ phiếu tại thời điểm chuyển đổi.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể mở thêm các tài khoản cấp 2,3,... của Tài khoản 411 để theo dõi chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu gồm Vốn góp của chủ sở hữu, Thặng dư vốn, vốn khác,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi doanh nghiệp thực nhận vốn góp hoặc huy động vốn của các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (nếu nhận vốn góp bằng tiền)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (nếu nhận vốn góp bằng cổ phiếu, trái phiếu, các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác)

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (nếu nhận vốn góp bằng hàng tồn kho)

Nợ TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ (nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ, BĐSĐT)

Nợ các TK 331, 338, 341 (nếu chuyển khoản vay, mượn, nợ phải trả thành vốn góp)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu)

3.2. Khi doanh nghiệp bổ sung vốn điều lệ từ các nguồn vốn hợp pháp khác, ghi:

Nợ các TK 418, 421,...

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Chi tiết Vốn khác).

3.3. Khi nhận được tài sản hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng ghi:

Nợ các TK 111, 151, 211,...

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, nếu phần còn lại được phép ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.4. Khi hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu bằng tiền, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 111 - Tiền

3.5. Trường hợp doanh nghiệp trả lại vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ (như hàng tồn kho, TSCĐ,...) thì việc xác định giá trị vốn góp trả lại cho chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Số dư bên Có:

Số quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản cấp 2,3,... của Tài khoản 418 để theo dõi chi tiết quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn chủ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

b) Khi sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Có các TK 111, 331,...

c) Trường hợp bổ sung vốn điều lệ từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

d) Khi dùng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu để mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ

Có TK 241 - XDCB dở dang (trường hợp đầu tư XDCB)

Có TK 111 - Tiền (trường hợp mua sắm TSCĐ).

Đồng thời ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi giảm các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 411- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp sau đây:

trung gian đó và cách thức quy đổi loại ngoại tệ phát sinh giao dịch sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của doanh nghiệp.

1.2.2. Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi trên sổ kế toán chi tiết về số lượng nguyên tệ và giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán của các tài khoản là tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả và các tài khoản khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để làm căn cứ xác định tỷ giá ghi sổ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Doanh nghiệp phải tính riêng tỷ giá ghi sổ cho từng loại tiền, tài sản của doanh nghiệp (tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn,...) hoặc từng đối tượng công nợ (Khách hàng X, người bán Y,...) và từng loại nguyên tệ (USD, EUR, JPY,...).

1.3. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các tài sản được thu hồi bằng ngoại tệ hoặc các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có thể bao gồm:

- a) Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ và các khoản đầu tư tài chính khác thu hồi bằng ngoại tệ;
- b) Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ:

trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

- Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

- Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

b) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định tại khoản 2.1 phần này để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán thì doanh nghiệp được sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế đó để hạch toán cho cả bên Nợ và bên Có của tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

1.4.3. Áp dụng tỷ giá ghi sổ

Căn cứ vào đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng tỷ giá ghi sổ theo quy định tại khoản 1.2.2 phần này để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

- Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;

- Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);

- Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;

- Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

1.4.4. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

2.1. Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 151, 211, 241, 611,... (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết chi phí tài chính - nếu lỗ)

Có TK 111 (theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi)).

2.2. Khi mua hàng tồn kho, TSCĐ, dịch vụ của nhà cung cấp chưa thanh toán tiền, khi vay hoặc nhận nợ... bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch, ghi:

Nợ các TK 111, 151, 211, 611...

Có các TK 331, 341,...

2.3. Khi ứng trước tiền cho người bán bằng ngoại tệ để mua hàng tồn kho, TSCĐ, dịch vụ:

- Phản ánh số tiền ứng trước cho người bán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế tại thời điểm ứng trước)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết chi phí tài chính - nếu lỗ)

Có TK 111 - Tiền (theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi)).

- Khi nhận hàng tồn kho, TSCĐ, dịch vụ từ người bán, doanh nghiệp phản ánh theo nguyên tắc:

+ Đối với giá trị hàng tồn kho, TSCĐ, dịch vụ tương ứng với số tiền bằng ngoại tệ đã ứng trước cho người bán, doanh nghiệp ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước, ghi:

Nợ các TK 151, 211, 241, 611,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế thời điểm ứng trước).

+ Đối với giá trị hàng tồn kho, TSCĐ, dịch vụ còn nợ chưa thanh toán tiền, doanh nghiệp ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 151, 211, 241, 611,.... (tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Có các TK 131, 138,... (tỷ giá ghi sổ kế toán từng TK nợ phải thu)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi)).

2.7. Khi cho vay, đầu tư bằng ngoại tệ:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết Chi phí tài chính (nếu lỗ))

Có TK 111 (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi)).

2.8. Các khoản ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ

- Khi mang ngoại tệ đi ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (chi tiết ký quỹ, ký cược) (tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ký quỹ, ký cược)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết chi phí tài chính (nếu lỗ))

Có TK 111 - Tiền (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi)).

- Khi nhận lại tiền ký quỹ, ký cược:

Nợ TK 111 - Tiền (tỷ giá giao dịch thực tế khi nhận lại khoản ký quỹ, ký cược)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết chi phí tài chính (nếu lỗ))

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (chi tiết ký quỹ, ký cược (tỷ giá ghi sổ TK 138 của từng khoản ký quỹ, ký cược)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi)).

2.9. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán bên Có các tài khoản vốn bằng tiền, bên Có các tài khoản nợ phải thu, bên Nợ các tài khoản phải trả bằng ngoại tệ, việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được thực hiện tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc định kỳ tùy theo đặc điểm hoạt động kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Đồng thời, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

a) Trường hợp các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không còn số dư nguyên tệ thì doanh nghiệp phải kết chuyển toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái

+ Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111, 121, 131, 138, 331, 341,...

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính).

+ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết chi phí tài chính)

Có các TK 111, 121, 131, 138, 331, 341,...

- Khi trình bày khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b) Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và đúng quy định của pháp luật liên quan.

c) Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

d) Các doanh nghiệp khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của doanh nghiệp, như:

- Khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính;

- Các khoản mục phi tiền tệ khác...

đ) Đối với cổ tức ưu đãi phải trả: Doanh nghiệp phải loại khoản cổ tức ưu đãi phải trả theo bản chất của cổ phiếu ưu đãi và đảm bảo nguyên tắc:

- Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, doanh nghiệp không ghi nhận cổ tức phải trả cho cổ phần ưu đãi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4212)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

b) Khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

c) Khi doanh nghiệp trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

TÀI KHOẢN 511 - DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

1. Nguyên tắc chung

1.1. Tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ; Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác

1.2. Doanh thu, thu nhập khác là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu, thu nhập khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

1.3. Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba, ví dụ:

- Các loại thuế gián thu (thuế GTGT, thuế xuất khẩu,...) phải nộp;
- Các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán mà doanh nghiệp không được hưởng;
- Số tiền người bán hàng đại lý thu hộ cho bên chủ hàng;
- Các trường hợp khác như các khoản doanh nghiệp đã thu từ khách hàng nhưng khách hàng không sử dụng để thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp mà dùng để thanh toán cho các đối tác khác về các khoản như: ủng hộ nhân đạo, thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ do bên thứ ba cung cấp,... theo quy định của pháp luật.

a) Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.3. Trường hợp hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, doanh nghiệp phải nhận biết các giao dịch để ghi nhận doanh thu phù hợp cho từng giao dịch, ví dụ:

- Trường hợp doanh nghiệp bán hàng kèm theo nghĩa vụ cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), doanh nghiệp phải ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong;

2.4. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng đã bán cho khách hàng hoặc hàng đã bán bị trả lại (do không đảm bảo điều kiện về quy cách, phẩm chất,... ghi trong hợp đồng kinh tế) được ghi giảm doanh thu tại thời điểm phát sinh.

2.5. Doanh thu trong một số trường hợp được xác định như sau:

2.5.10. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành.

2.5.11 Không ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với:

- Trị giá hàng hoá, vật tư, bán thành phẩm xuất giao cho bên ngoài gia công chế biến;

- Trị giá hàng gửi đi bán theo phương thức gửi bán đại lý, ký gửi (chưa được xác định là đã bán);

3. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

3.1. Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay; lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu; chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ; các khoản lãi dồn tích phải trả của trái phiếu (nếu có) tính đến thời điểm mua lại trái phiếu...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ, kể cả cho giai đoạn trước ngày đầu tư;

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc khi lãi khi đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

3.2. Đối với việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính (khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết; chứng khoán kinh doanh;...), doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, trường hợp tài sản nhận được khi bán các khoản đầu tư là tài sản phi tiền tệ thì giá bán được tính theo giá trị hợp lý tương tự như giao dịch bán, trao đổi các tài sản phi tiền tệ đó.

3.3. Đối với khoản doanh thu từ hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá ngoại tệ bán ra và giá ngoại tệ mua vào.

3.4. Đối với lãi tiền gửi: Là tổng số lãi tiền gửi đã thu hoặc phải thu trong kỳ.

3.5. Đối với tiền lãi phải thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: Doanh thu chỉ được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không thuộc trường hợp cần phải lập dự phòng.

4.2. Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng tài sản phi tiền tệ hoặc cổ phần/cổ phiếu/phần vốn góp mà chưa có thông tin về giá trị thì việc xác định giá trị của các tài sản này có thể căn cứ vào giá thị trường của tài sản hoặc giá trị theo đánh giá của Hội đồng đánh giá tài sản của doanh nghiệp hoặc tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp. Doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ đó.

5. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Bên Nợ:

- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, xuất khẩu...);
- Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ;
- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ;
- Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ;
- Kết chuyển chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Kết chuyển các khoản doanh thu thuần, thu nhập thuần vào tài khoản 911
- Xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có: Các khoản doanh thu, thu nhập khác phát sinh trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể mở thêm các tài khoản cấp 2,3,... của Tài khoản 511 để theo dõi chi tiết các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

3.1.1. Doanh thu của hàng hóa, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ kế toán:

Nợ các TK 111, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

Trường hợp không tách ngay được các khoản thuế gián thu phải nộp, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ, doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (giá bán thu tiền ngay)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

- Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính).

- Khi thu được tiền gồm cả gốc và tiền lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.1.4. Trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ kèm theo hàng hóa, dịch vụ và bản chất giao dịch là doanh nghiệp phải phân bổ giá giao dịch cho cả hàng hóa, dịch vụ chính và hàng hóa, dịch vụ tặng kèm:

- Phản ánh giá vốn hàng bán bao gồm giá trị hàng hóa, dịch vụ được bán và giá trị hàng hóa, dịch vụ tặng kèm, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết giá vốn hàng bán)

Có TK 151 - Hàng tồn kho

- Ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (bao gồm cả doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ chính và doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tặng kèm), ghi:

Nợ các TK 111, 131

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

3.1.5. Khi phát sinh doanh thu cung cấp dịch vụ của từng kỳ, căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.1.6. Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ từ hoạt động cung cấp dịch vụ:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết doanh thu

b) Kế toán ở đơn vị nhận đại lý:

- Khi nhận hàng đại lý, doanh nghiệp chủ động mở sổ theo dõi và ghi chép thông tin về toàn bộ giá trị hàng hóa nhận bán đại lý phản ánh vào tài sản nhận giữ hộ và thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

- Khi hàng hóa nhận bán đại lý đã bán được, căn cứ vào Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng và các chứng từ liên quan, doanh nghiệp phản ánh số tiền bán hàng đại lý phải trả cho bên giao hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 131,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, khi xác định doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi trả tiền bán hàng đại lý cho bên giao hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111 - Tiền.

3.1.8. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ xuất bán giữa các đơn vị trực thuộc trong nội bộ doanh nghiệp

a) Trường hợp không ghi nhận doanh thu giữa các khâu trong nội bộ doanh nghiệp, chỉ ghi nhận doanh thu khi thực bán hàng ra bên ngoài:

a1) Kế toán tại đơn vị bán

- Khi xuất sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đến các đơn vị trực thuộc trong nội bộ doanh nghiệp, lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn GTGT, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (chi tiết phải thu nội bộ) (giá vốn)

Có TK 151 - Hàng tồn kho

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

- Khi nhận được thông báo từ đơn vị mua là sản phẩm, hàng hóa đã được tiêu thụ ra bên ngoài, đơn vị bán ghi nhận doanh thu, giá vốn:

+ Phản ánh giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi tiết giá vốn hàng bán)

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ).

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ giữa nợ phải thu và nợ phải trả nội bộ của cùng một đối tượng thì doanh nghiệp bù trừ trên sổ kế toán tương ứng, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả nội bộ)

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác (Chi tiết phải thu nội bộ).

3.1.9. Đối với hoạt động gia công hàng hóa:

a) Kế toán tại đơn vị giao hàng để gia công:

- Khi xuất kho giao hàng để gia công, doanh nghiệp phải lập Phiếu xuất kho giao hàng gia công. Căn cứ vào phiếu xuất ho, doanh nghiệp theo dõi chi tiết số hàng giao đi gia công, chế biến theo cả số lượng và giá trị trên sổ kế toán chi tiết.

- Ghi nhận chi phí gia công hàng hóa và thuế GTGT được khấu trừ:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

- Khi nhận lại hàng gửi gia công chế biến hoàn thành nhập kho, căn cứ vào Phiếu nhập kho của hàng giao gia công, chế biến, doanh nghiệp ghi tăng hàng hóa, nguyên vật liệu đồng thời ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tương ứng với hàng giao gia công, chế biến nhập kho.

b) Kế toán tại đơn vị nhận hàng để gia công:

- Khi nhận hàng để gia công, doanh nghiệp chủ động theo dõi và ghi chép thông tin về toàn bộ giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công vào vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công và thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

- Khi xác định doanh thu từ số tiền gia công thực tế được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.1.10. Kế toán bán, thanh lý bất động sản đầu tư xem hướng dẫn tại Tài khoản 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ.

3.1.11. Trường hợp trả lương cho người lao động bằng sản phẩm, hàng

a) Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ phát sinh trong kỳ từ các khoản đầu tư (bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư), ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác (tổng số cổ tức, lợi nhuận sẽ thu được)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính).

- Khi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác.

b) Định kỳ, khi có bằng chứng chắc chắn thu được khoản lãi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ các TK 121, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính).

Bằng chứng chắc chắn thu được các khoản phải thu này là các tài liệu chứng minh:

- Các khoản phải thu gốc không bị coi là nợ khó đòi không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi, không thuộc diện bị khoanh nợ, giãn nợ;
- Có xác nhận nợ và cam kết trả nợ của bên nhận nợ;
- Các bằng chứng khác (nếu có).

c) Khi nhượng bán hoặc thu hồi các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ các TK 111, 131

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất) (nếu có)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (Chi phí tài chính) (nếu lỗ)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính) (nếu lãi).

d) Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, căn cứ giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh (chi phí tài chính) (chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về nhỏ hơn giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất) (nếu có)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (chi tiết doanh thu hoạt động tài chính) (số lãi)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính.

3.4. Phương pháp kế toán thu nhập khác

a) Kế toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (Chi tiết Thu nhập khác)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 131, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Đồng thời ghi giảm nguyên giá TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất kinh doanh (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ.

b) Kế toán thu nhập khác phát sinh khi đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn đầu tư dài hạn khác:

- Khi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, trường hợp giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá đánh giá lại)

Có TK 151 - Hàng tồn kho (giá trị ghi sổ)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác (Chi tiết Thu nhập khác)

(chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa).

- Khi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ, trường hợp giá đánh giá lại của TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 121 - Các khoản đầu tư tài chính (giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Khi thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

g) Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc đã xác định được là không phải trả được tính vào thu nhập khác, ghi:

Nợ các TK 331, 338, 341,...

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

h) Kế toán các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm:

- Khi nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền về số thuế được hoàn, được giảm, ghi:

Nợ các TK 3331, 3332, 3333, 33381

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

- Khi NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

Có các TK 3331, 3332, 3333, 33381.

k) Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng vật tư, hàng hoá, TSCĐ,... ghi:

Nợ các TK 151, 211,...

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

i) Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động thương mại được nhận hàng hóa (không phải trả tiền) từ nhà sản xuất, nhà phân phối để quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng của nhà sản xuất, nhà phân phối. Khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, doanh nghiệp ghi nhận thu nhập khác là giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng tồn kho (giá trị tương đương của sản phẩm cùng loại)

Có TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác.

k) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

1.6. Tài khoản phản ánh chi phí không có số dư nên tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải kết chuyển tất cả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh

1.7. Tài khoản 611 phản ánh các khoản chi phí bao gồm:

- Giá vốn hàng bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được kế toán là TSCĐ), BĐSĐT; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh BĐSĐT như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí cho thuê BĐSĐT theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí bán BĐSĐT,...

Tài khoản này cũng phản ánh khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho; Khoản dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán; phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá thành sản phẩm, dịch vụ sản xuất, doanh nghiệp phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, dịch vụ chưa được xác định là tiêu thụ; Các khoản thuế nhập khẩu, thuế TTDB, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

- Chi phí tài chính: phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào

- Các khoản chi phí của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ;

- Số dự phòng đầu tư vào đơn vị khác, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí của doanh nghiệp (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi,... vào chi phí của doanh nghiệp (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh sang Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ.

Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể mở thêm các tài khoản cấp 2,3,... của Tài khoản 611 để theo dõi chi tiết giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác của doanh nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có TK 151 - Hàng tồn kho.

b) Khi xác định tiền lương, tiền công, các khoản phải trả người lao động trực tiếp sản xuất, bán hàng, quản lý doanh nghiệp, trích các khoản theo lương do doanh nghiệp chịu:

Nợ TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh

Có TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết tiền lương và các khoản trích theo lương).

c) Khi trích khấu hao TSCĐ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Có các TK liên quan.

l) Các khoản hoàn nhập, bồi thường, thu hồi, giảm giá, giảm chi phí hoặc các khoản điều chỉnh khác làm giảm chi phí đã ghi nhận, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh.

m) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh.

TÀI KHOẢN 811 -

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

1. Nguyên tắc kế toán

- Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Hàng quý, kế toán căn cứ vào chứng từ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111 - Tiền.

b) Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, doanh nghiệp phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, doanh nghiệp ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 811 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

c) Trường hợp phát hiện sai sót của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

+ Trường hợp được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Trường hợp được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 811 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

c) Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bên Nợ:

- Chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Doanh thu và thu nhập thuần;
- Khoản kết chuyển giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu và thu nhập thuần vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu và thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

b) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 611 - Chi phí sản xuất, kinh doanh.

c) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Phụ lục II
A - BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTC ngày tháng năm 202
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính năm của doanh nghiệp

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 - DNN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTC ngày
tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày ... tháng ... năm ... (1)

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
TÀI SẢN				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	100			
2. Đầu tư tài chính	110			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	120			
4. Phải thu khách hàng	130			
5. Các khoản phải thu khác	140			
6. Hàng tồn kho	150			
7. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	160			
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế	162			
8. Chi phí chờ phân bổ	170			
9. Tài sản sinh học	180			
- Nguyên giá	181			
- Giá trị hao mòn lũy kế	182			
10. Dự phòng tổn thất tài sản	190			
11. Xây dựng cơ bản dở dang	200			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (220=100+110+120+130+140+150+ 160+170+180+190+200)	220			

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02 - DNN

Địa chỉ:

(Kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTC ngày
tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày đến ngày ...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ nay	Kỳ trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Doanh thu và thu nhập khác	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10			
4. Chi phí SXKD	11			
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế (20=10-11)	20			
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21			
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (30 = 20 - 21)	30			

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

12. Nguyên tắc kế toán chi phí.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:.....

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tùy theo yêu cầu quản lý doanh nghiệp có thể trình bày chi tiết như sau:

Các khoản tiền và tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
- Tương đương tiền	...	...
Cộng	...	...

- Giá tham chiếu mà doanh nghiệp sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ

2. Các khoản đầu tư tài chính

Tùy theo yêu cầu quản lý doanh nghiệp có thể trình bày chi tiết như sau

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Cho vay	...	...	...	...
- Trái phiếu				
Cộng	...	...	...	...

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;	...	...	...	...

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tùy theo yêu cầu quản lý doanh nghiệp có thể trình bày chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm	...	...
XDCB	...	...
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	...	...
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	...	...
Cộng	...	...

6. Tăng, giảm tài sản cố định, bất động sản đầu tư (chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp)

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
A. TSCĐ hữu hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
B. TSCĐ vô hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
C. TSCĐ thuê tài chính				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
D. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				

b) Các khoản nợ gốc thuê tài chính				
Cộng	...	...	...	...

10. Các khoản phải trả

Tùy theo yêu cầu quản lý doanh nghiệp có thể trình bày chi tiết như sau:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán	...	...
b) Người mua trả tiền trước		
c) Phải trả khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
- Phải trả người lao động		
- Chi phí phải trả		
- Phải trả nội bộ khác		
- Phải trả, phải nộp khác		
Dự phòng phải trả		
d) Nợ quá hạn chưa thanh toán		

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
...	...	...	...	...
...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
...	...	...	...	...
...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

12. Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tùy theo yêu cầu quản lý doanh nghiệp có thể trình bày chi tiết như sau:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	...	...
- Doanh thu khác	...	...
Cộng	...	...

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Tùy theo yêu cầu quản lý doanh nghiệp có thể trình bày chi tiết như sau:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Khoản chiết khấu thương mại	...	...
- Khoản giảm giá hàng bán	...	...
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	...	...
Cộng	...	...

3. Giá vốn hàng bán

Tùy theo yêu cầu quản lý doanh nghiệp có thể trình bày chi tiết như sau:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá vốn khác;	...	...
- Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	...	...
Cộng	...	...

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Tùy theo yêu cầu quản lý doanh nghiệp có thể trình bày chi tiết như sau:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	...	...

- Các khoản bị phạt	...	...
- Các khoản chi phí khác	...	...
Cộng	...	...

8. Chi phí quản lý kinh doanh

Tùy theo yêu cầu quản lý doanh nghiệp có thể trình bày chi tiết như sau:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	...	...
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	...	...
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh	...	...
- Hoàn nhập các khoản dự phòng	...	...
- Các khoản ghi giảm khác	...	...

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	...	...
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	...	...
- Thu nhập không chịu thuế	...	...
- Chi phí không được khấu trừ	...	...
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	...	...
...	...	...
Chi phí thuế TNDN hiện hành	...	...

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục:
- Các biện pháp/giải pháp khác.....

B - NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Những thông tin chung về doanh nghiệp

Trong Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin chung sau:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp báo cáo;
- Nêu rõ Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp hay Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Ngày phê duyệt Báo cáo tài chính;
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán;
- Đơn vị tiền tệ dùng để lập và trình bày Báo cáo tài chính.

B. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính năm

1. Lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

1.1. Mục đích của Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước (để trình bày cột đầu năm).

1.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu B01-DNN)

a) Tài sản

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 100)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 111 - Tiền. Ngoài ra, trong quá trình lập Báo cáo tình hình tài chính, nếu nhận

- Hàng tồn kho (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 151 - Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Tài sản cố định, bất động sản đầu tư (Mã số 160)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định, bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Nguyên giá (Mã số 161)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định, bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 (chi tiết Tài sản cố định và bất động sản đầu tư) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định, bất động sản đầu tư lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ (chi tiết hao mòn TSCĐ, bất động sản đầu tư) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chi phí chờ phân bổ (Mã số 170)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí chờ phân bổ” là số dư Nợ của Tài khoản 211 (chi tiết chi phí chờ phân bổ) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Tài sản sinh học (Mã số 180)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản sinh học (bao gồm súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 215 - Tài sản sinh học tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Nguyên giá (Mã số 181)

đư Có của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Phải trả người bán (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản nợ phải trả cho người bán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán. Trường hợp Tài khoản 331 - Phải trả người bán có số dư Nợ (do ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 330)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả, phải nộp khác của doanh nghiệp bao gồm các khoản phải trả người lao động, phải trả nội bộ, dự phòng phải trả, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ phát triển khoa học và công nghệ và các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 340)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

d) Vốn chủ sở hữu

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 430}.$$

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 410)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (chỉ tiêu này phản ánh khoản vốn thực góp của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty), thặng dư vốn, vốn khác của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại đơn vị trực thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán trực thuộc ghi nhận vào Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)

- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

3.1. Doanh thu và thu nhập khác (Mã số 01):

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm (bao gồm cả bán thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản); doanh thu cung cấp dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ), doanh thu khác và thu nhập khác trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh chi tiết bên Có của Tài khoản 511 - Doanh thu và thu nhập khác trong kỳ báo cáo.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- Chỉ tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT (kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác phát sinh khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ kế toán, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 511 - Doanh thu và thu nhập khác chi tiết các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản thuế gián thu, phí mà doanh nghiệp không được hưởng phải nộp NSNN (được ghi giảm doanh thu trên sổ kế toán Tài khoản 511 - Doanh thu và thu nhập khác) do các khoản này về bản chất là các khoản thu hộ Nhà nước, không nằm trong cơ cấu doanh thu và không được coi là khoản giảm trừ doanh thu.

3.3. Doanh thu thuần (Mã số 10):

E. Phương pháp lập và trình bày Thuyết minh BCTC (Mẫu số B09 - DNN)

1. Mục đích của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:

a) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác, cụ thể.

b) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

a) Khi lập Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư này.

b) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải trình bày những nội dung dưới đây:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.

c) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. Doanh nghiệp được chủ động sắp xếp số thứ tự trong thuyết minh Báo cáo tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc thù của mình theo nguyên tắc mỗi khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Cơ sở lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan.

- Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

(2) Nguyên tắc chuyển đổi BCTC được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

(3) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào?

(4) Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hay thời điểm khác);

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý, giá gốc hay giá trị khác, nguyên tắc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh;

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh;

- Phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh; thay đổi chính sách kế toán nếu doanh nghiệp có thay đổi phương pháp tính giá vốn.

b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý, giá gốc hay giá trị khác;

- Căn cứ trích lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn);

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

c) Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm nào?

- Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích);

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc, giá trị hợp lý hay giá trị khác? Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu hay phương pháp khác?

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; căn cứ vào loại Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết); Nguyên tắc xác định giá trị thu hồi của các khoản đầu tư vào đơn vị khác trong trường hợp các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.

(7) Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào nguyên giá hay chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ;

(8) Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phân loại nợ phải trả như thế nào?

- Có theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ không?

- Có đánh giá lại các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

- Có lập dự phòng nợ phải trả không?

(9) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh hay được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hóa này là bao nhiêu?

(10) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không; Thặng dư vốn được ghi nhận như thế nào?

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào?

(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu hay không?

- Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

- Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.

(12) Nguyên tắc kế toán chi phí:

- Giá vốn hàng bán (có đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu không; Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho không; Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là gì,...)

- Chi phí tài chính: Có ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo không?

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột “Kỳ trước” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Kỳ này” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Doanh nghiệp được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số chỉ tiêu dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Kỳ trước” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Kỳ này” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.9. Những thông tin khác

Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trên nhằm cung cấp thêm thông tin khác nếu xét thấy cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trung thực, hợp lý.

Phụ lục III

HƯỚNG DẪN CHUYỂN ĐỔI SỐ DƯ TÀI KHOẢN

(Kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTC ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Nguyên tắc chung:

Khi thay đổi chế độ kế toán áp dụng (từ chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp siêu nhỏ sang chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa sang chế độ kế toán doanh nghiệp,...) thì doanh nghiệp phải căn cứ vào số dư cuối kỳ trên các sổ kế toán của kỳ trước để chuyển sang số dư đầu kỳ của sổ kế toán ở kỳ sau cho phù hợp.

II. Hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán

Tài khoản ban hành theo Thông tư số/...../TT-BTC			Tài khoản ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Ghi chú
TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	
131		Phải thu khách hàng	131		Phải thu của khách hàng	
133		Thuế GTGT được khấu trừ	133		Thuế GTGT được khấu trừ	
	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
138		Các khoản phải thu khác	136		Phải thu nội bộ	Căn cứ vào sổ dư chi tiết trên sổ kế toán TK 138 phản ánh các phải thu nội bộ, tạm ứng, ký quỹ, ký cược, phải thu khác để chuyển sang các TK 136, 138, 141
				1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	
				1362	Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	
				1363	Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá	
				1368	Phải thu nội bộ khác	
			138		Phải thu khác	
				1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
				1383	Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu	
				1388	Phải thu khác	

Tài khoản ban hành theo Thông tư số/TT-BTC			Tài khoản ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Ghi chú
TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	
						hình, TSCĐ thuê tài chính, BĐSĐT và chi phí chờ phân bổ để chuyển sang các TK 211, 212, 213, 217, 242
			212		Tài sản cố định thuê tài chính	
			213		Tài sản cố định vô hình	
214		Hao mòn tài sản cố định	214		Hao mòn tài sản cố định	Căn cứ vào sổ dư chi tiết trên sổ kế toán TK 214 phản ánh hao mòn TSCĐ hữu hình, hao mòn TSCĐ vô hình, hao mòn TSCĐ thuê tài chính, hao mòn BĐSĐT để chuyển sang các TK chi tiết của TK 214
				2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
				2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
				2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
				2147	Hao mòn BĐSĐT	
215		Tài sản sinh học	215		Tài sản sinh học	
	2151	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		2151	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	
	21511	<i>Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành</i>		21511	<i>Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành</i>	

Tài khoản ban hành theo Thông tư số/...../TT-BTC			Tài khoản ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Ghi chú
TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	
						vị khác, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất tài sản sinh học để chuyển sang các TK chi tiết của TK 229
				2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	
				2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	
				2293	Dự phòng phải thu khó đòi	
				2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
				2295	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học	
241		Xây dựng cơ bản dở dang	241		Xây dựng cơ bản dở dang	Căn cứ vào số dư chi tiết trên sổ kế toán TK 241 phản ánh mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, nâng cấp, cải tạo TSCĐ để chuyển sang các TK chi tiết của TK 241
				2411	Mua sắm TSCĐ	
				2412	Xây dựng cơ bản	
				2413	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	

Tài khoản ban hành theo Thông tư số/...../TT-BTC			Tài khoản ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Ghi chú
TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	
		nộp khác			nộp khác	
338		Các khoản phải trả, phải nộp khác	334		Phải trả người lao động	Căn cứ vào sổ dư chi tiết trên sổ kế toán TK 338 phản ánh các khoản phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, các khoản nhận ký quỹ, ký cược, các khoản phải trả, phải nộp khác, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phát triển khoa học và công nghệ, dự phòng phải trả để chuyển sang các TK 334, 335, 336, 338, 344, 352, 353, 356
			335		Chi phí phải trả	
			336		Phải trả nội bộ	
				3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	
				3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	
				3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá	
				3368	Phải trả nội bộ khác	
			337		Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng	

Tài khoản ban hành theo Thông tư số/TT-BTC			Tài khoản ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Ghi chú
TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	
				3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	
				3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	
				3523	Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp	
				3525	Dự phòng phải trả khác	
			353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
				3531	Quỹ khen thưởng	
				3532	Quỹ phúc lợi	
				3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
				3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
			356		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
				3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
				3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản	
			357		Quỹ bình ổn giá	
411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Căn cứ vào sổ dư chi tiết trên

Tài khoản ban hành theo Thông tư số/TT-BTC			Tài khoản ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Ghi chú
TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	
					mình	
421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Căn cứ vào sổ dư chi tiết trên sổ kế toán TK 421 phản ánh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay thuộc vốn chủ để chuyển sang các TK chi tiết của TK 421
				4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	
				4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	

STT	Sổ kế toán theo Thông tư số 58/2026/TT-BTC	Tài khoản ban hành theo Thông tư số/TT-BTC			Ghi chú
	Tên sổ kế toán	TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	
				nợ còn phải thu khác ngoài khoản nợ phải thu của khách hàng để chuyển sang Tài khoản 138	
05	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số S2C-DNSN)	151		Hàng tồn kho	Căn cứ vào sổ dư chi tiết trên sổ kế toán để chuyển sang Tài khoản 151
06	Sổ tài sản cố định (Mẫu số S4b-DNSN)	211		Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí chờ phân bổ	Căn cứ vào sổ dư trên sổ kế toán theo dõi TSCĐ để chuyển sang Tài khoản 211
07	Sổ tài sản cố định (Mẫu số S4b-DNSN)	214		Hao mòn tài sản cố định	Căn cứ vào sổ dư trên sổ kế toán theo dõi khấu hao TSCĐ lũy kế cuối kỳ để chuyển sang Tài khoản 214
08	Sổ chi tiết thanh toán công nợ (Mẫu số S4a - DNSN)	331		Phải trả cho người bán	Căn cứ vào sổ dư chi tiết trên sổ kế toán theo dõi số nợ còn phải trả cho người bán để chuyển sang Tài khoản 331
09	Sổ theo dõi nghĩa vụ thuế GTGT (Mẫu số S3b-DNSN)	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Căn cứ vào sổ dư chi tiết trên sổ kế toán theo dõi số thuế GTGT đầu ra còn phải nộp cuối kỳ để chuyển sang Tài khoản 333
			3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	

STT	Sổ kế toán theo Thông tư số 58/2026/TT-BTC	Tài khoản ban hành theo Thông tư số/TT-BTC			Ghi chú
	Tên sổ kế toán	TK cấp 1	TK cấp 2	Tên tài khoản	
					trả cho người bán để chuyển sang Tài khoản 338
12	Sổ chi tiết thanh toán công nợ (Mẫu số S4a - DNSN)	341		Vay và nợ thuê tài chính	Căn cứ vào sổ trên sổ kế toán theo dõi số nợ còn phải trả về nợ vay ngoài khoản phải trả cho người bán, phải trả khác để chuyển sang Tài khoản 341
13	Sổ theo dõi vốn chủ sở hữu (Mẫu số S4d- DNSN)	411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Căn cứ vào sổ dư chi tiết trên sổ kế toán theo dõi vốn chủ sở hữu để chuyển sang Tài khoản 411